

VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP WTO:
TÀI CHÍNH VI MÔ VÀ TIẾP CẬN TÍN DỤNG
CÁNG I NGHÈO NÔNG THÔN

Báo cáo chính

Nhóm nghiên cứu:

TS. Hà Hoàng Hiệp (Trưởng nhóm)

Th.s Nguyễn Minh Hằng

Th.s Ngô Thị Minh Hằng

n v t h c h i n: Trung tâm Phát triển và Hỗ trợ

Vietnam Centre For Development And Integration
176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội, Vietnam – www.cddivietnam.org
Tel: 84 4 2163615 / 2163617 - Fax: 84 4 5377479 - Email: info@cddivietnam.org

M C L C

L I G I I T H I U	4
TÓM T T	5
CH NG 1: GI I T H I U	8
1.1 C s	8
1.2 M c tiêu	9
1.3 Ph m vi nghiên c u	10
1.4 Ph ng pháp lu n	11
Khung phân tích	11
Các câu h i nghiên c u	11
1.5 Gi i h n nghiên c u	12
CH NG 2. PHÂN TÍCH B I C NH: TOÀN C U HOÁ, WTO I V I D CH V TÀI CHÍNH VI MÔ NÔNG THÔN – C H I VÀ THÁCH TH C	13
II-1 Toàn c u hoá và WTO	13
II. 2 Thách th c và c h i chính c a WTO sau Hai	14
III. 3 – Chính sách v tài chính-ngân hàng c a Vi t Nam i m t v i nh ng thách th c c a WTO	17
CH NG 3 TÍN D NG NÔNG THÔN VÀ D CH V TÀI CHÍNH VI MÔ	20
III.1 Nhìn l i kinh nghi m phát tri n c a Tài chính vi mô	20
III.2.1 Cung cho d ch v tài chính vi mô	26
III.2.2 C u v d ch v tài chính vi mô	28
III.2.3 C h i – Thách th c	30
III.2.4 Các d ch v liên quan	33
III.2.5 N ng l c c nh tranh c a các t ch c tài chính vi mô	35
CH NG IV: TÍN D NG VÀ TÀI CHÍNH VI MÔ NÔNG THÔN – CÁC T N T I V CHÍNH SÁCH	38
IV.1 Khung pháp lý cho tài chính vi mô: nh ng k t qu ã có	38
Các chi n l c tài chính vi mô hi n hành	42
Vi t Nam sau khi gia nh p WTO: Tài chính vi mô và ti p c n c a ng i nghèo nông thôn	2

IV.3	Những nội dung chính sách	44
CHƯƠNG V:	CÁC KHUYẾN NGHỊ	47
V. I	Chỉ tiêu phát triển	47
V. II	Khung chính sách	48
V. III	Hỗ trợ các thể chế Tài chính vi mô	49

Bảng 1	Lưu trình chính sách liên quan đến TCVM	19
Bảng 2	Cung và cầu dịch vụ tài chính vi mô cho các nhóm thị trường	29
Bảng 3	Mô hình sự tác động của ngân hàng (ngày 17 tháng 6 năm 2008)	31
Bảng 4	Hỗ trợ các tổ chức trong M7 (tính đến tháng 6/2007)	36
Bảng 5	Lưu trình chính sách	38
Bảng 6	Khuyến nghị cho lưu trình chính sách của tài chính vi mô	47
Bảng 7	Chi phí, lợi ích, thách thức cho tài chính vi mô Việt Nam	50
Bảng 8	Tóm tắt Khuyến nghị cho các tổ chức TCVM	51
Hộp 1	Phân tích các ngân hàng	28
Hộp 2	Phân tích các mô hình tổ chức tài chính vi mô và tính pháp lý của hỗ trợ tài chính vi mô	41

PHỤ LỤC:

Phụ lục 1: Biên bản Các hội thảo

Phụ lục 2: Danh sách ngân hàng và các phòng ban

L I G I T H I U

Nghiên cứu “VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP WTO: TÀI CHÍNH VI MÔ VÀ SỰ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CÀNG LỢI NGHÈO NÔNG THÔN” là kết quả hợp tác hiệu quả giữa Trung tâm Phát triển và Hỗ trợ và ActionAid Vietnam - Tổ chức phi chính phủ quốc tế trong lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo, và sự cộng tác của Mạng lưới tài chính vi mô M7 của ActionAid Vietnam.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các mặt chính sách, và những tác động có thể có của WTO đến các dịch vụ tài chính vi mô Việt Nam.

Nghiên cứu tiến hành phân tích các thách thức của toàn cầu hoá, WTO và các ảnh hưởng chính sách có thể tác động toàn diện đến tài chính vi mô và chính sách liên quan. Nghiên cứu cũng mô tả quá trình phát triển dịch vụ tài chính vi mô và đưa ra ví dụ hoạt động của một số tổ chức tài chính vi mô Việt Nam. Việc phân pháp nghiên cứu toàn diện giúp minh họa phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội, những gì còn thiếu trong chính sách về tài chính vi mô, đưa ra một số khuyến nghị và gợi ý cho những chính sách và các nhà hoạt động thực tiễn về tài chính vi mô Việt Nam trong tương lai.

Chúng tôi hy vọng rằng, báo cáo nghiên cứu này sẽ là cơ sở cho việc xem xét các chính sách tài chính vi mô và giúp cho việc thúc đẩy các hoạt động, hợp tác và cộng tác giữa các tổ chức và các hoạt động tài chính vi mô giành cho người nghèo Việt Nam.

Báo cáo này được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu gồm Thạc sĩ Nguyễn Thị Minh Hằng, Thạc sĩ Ngô Thị Minh Hằng và Tiến sĩ Hà Hoàng Hiệp thuộc Trung tâm Phát triển và Hỗ trợ. Chúng tôi trân trọng cảm ơn Thạc sĩ Lê Hữu Lê, Thạc sĩ Trần Văn Tuấn thuộc ActionAid Việt Nam và Tiến sĩ Rijk Adrianus đã giúp đỡ và cho những ý kiến thiết thực và xác đáng trong quá trình nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn mạng lưới M7 và các thành viên và các nhà lãnh đạo của ActionAid Việt Nam.

TÓM TẮT

WTO đã mở ra nhiều cơ hội cho khu vực tài chính ngân hàng của Việt Nam, bao gồm các cơ hội cho dịch vụ tài chính vi mô. Nhiều góc nhìn khác nhau đã giúp cho từng khía cạnh tranh của các thành phần tài chính và thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả hơn các nguồn vốn tiết kiệm và cho vay. Tuy nhiên, sự bùng nổ của khu vực ngân hàng sau khi Việt Nam ra nhập WTO trong năm 2001 đã không đem lại cơ hội cho các ngân hàng nhỏ và các ngành tài chính vi mô nông thôn thông qua việc liên kết tài chính vi mô với khu vực tài chính chính thức. Các cơ hội về tài chính trong năm do vậy càng khó có thể nói có mối liên hệ trực tiếp tới giảm nghèo và do vậy giảm nghèo vẫn tiếp tục đòi hỏi những giải pháp khác.

Các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam trong khu vực tài chính phi chính thức tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc giúp giảm nghèo. Các chương trình của các tổ chức phi chính phủ và tổ chức xã hội có tôn giáo có ích cho việc giảm nghèo và phát triển xã hội cho người nghèo, và cũng có khả năng tiếp cận tới người nghèo ở các vùng xa và các thị trấn nhỏ. Nhu cầu của người nghèo, đặc biệt là nông thôn và các vùng xa về dịch vụ tài chính vi mô rất đa dạng. Hai tổ chức tài chính chính thức chi phí về việc cung cấp tài chính như Việt Nam là NHNN&PTNT và NHCSXH. Trong năm 2001, NHCSXH đã cung cấp tín dụng tới 8.3 triệu hộ gia đình nông thôn. NHNN&PTNT có giá trị trung bình vay là khoảng 6.45 triệu VND so với 1-2 triệu của NHCSXH. Từ khi thành lập từ năm 2003, NHCSXH đang nhanh chóng mở rộng hoạt động của mình, đảm trách chức năng Ngân hàng phục vụ người nghèo, tập trung vào các khoản vay trực tiếp cho người nghèo và các doanh nghiệp các vùng xa, với sự phát triển khoảng 500-700 chi nhánh trên 63 tỉnh. Các phần mềm cho thấy các tổ chức tài chính vi mô và tín dụng ngân hàng (NHNN&PTNT, NHCSXH) đang phục vụ người nghèo như các ngân hàng có xu hướng đi theo hướng cho vay lãi và cũng đang đa dạng hóa hình thức. Điều này có thể dẫn đến việc người nghèo nhất là có nhu cầu vay theo mùa vụ hoặc khoản rút trong những lúc rảnh rỗi có thể không nhận được dịch vụ của các ngân hàng. Mặc dù có nhiều thành tựu về tài chính vi mô, những ảnh hưởng giảm nghèo của Ngân hàng Thương mại bình và xã hội cho thấy tiếp cận tín dụng cho người nghèo vẫn còn là vấn đề. Vấn đề hiện tại là giảm nghèo bền vững là một thách thức tiếp tục đặt ra cho người nghèo nông thôn.

Mặc dù Việt Nam đã có khung pháp lý cơ bản cho các tổ chức tài chính vi mô (Nghị định 28), tổ chức cho các tổ chức này chuyển đổi, nhưng các tổ chức tài chính vi mô vẫn đang tồn tại trong trạng thái chuyển đổi nhanh chóng và thách thức của WTO. Thách thức hiện tại là các hoạt động trong khu vực tài chính Thách thức tiếp tục sẽ tranh gay gắt trong khu vực ngân hàng tài

chính và s h i n i hóa nhanh chóng c a các ngân hàng này, và vi c m r ng th ph n tích c c ã làm cho các t ch c tài chính vi mô quy mô nh lâm vào s y u th và b ng. Thách th c c ng t c ch tài chính vi mô ang y ng i nghèo ra xa, khó có kh n ng ti p c n v i d ch v tài chính nông thôn h n, vì các nhu c u a d ng h n, nh ng th t c cho vay c ng ph c t p và khó kh n h n. Thách th c l n c ng là do s b t n kinh t vi m , v i s thay i chóng m t c a lãi su t và t giá, khi n cho các t ch c tài chính vi mô nh không thay i k p.

Các t ch c tài chính vi mô Vi t Nam v n ch a chuy n i c thành m t nhóm các t ch c ho t ng có tiêu chu n, quy t c th ng nh t ho c có m t t ch c bao trùm nh Hi p H i Các t ch c tài chính vi mô Vi t Nam. i u này do v y v n t các t ch c tài chính vi mô Vi t Nam v th y u th h n khi tham gia th tr ng tài chính m c a. Trong t ng lai g n, các quy nh hay khung pháp lý cho các t ch c tài chính vi mô Vi t nam c n tính n các y u t tác ng nh h ng c a WTO giúp cho các MFIs phát tri n t t h n và b n v ng h n, và ti p nh n c các c h i c a WTO. M t trong nh ng h n ch còn t n t i là s khác bi t v h th ng, qu n lý và các ti p c n ã không cho phép các t ch c tài chính vi mô tham gia sâu h n vào các d ch v tài chính c các ngân hàng qu n lý.

Tóm l i, các h n ch và thách th c c a khu v c tài chính vi mô c coi là l n các t ch c thi t ch này có th phát tri n theo h ng th ng m i và b n v ng. Các h n ch này bao g m;

- Khung giám sát và pháp ly v n kh ng rõ ràng và h n ch
- Lãi su t v n có th ti p t c b ki m soát b i NHNN, t o ra khu v c tài chính méo mó, và NHCSXH c ng nh nhi u ngân hàng th ng m i qu c doanh khác v n c bao c p
- Các ch ng trình TCVM c a các t ch c xã h i trong khu v c bán chính th c không theo m t c ch qu n lý i u hành t và do v y hi u qu và tính chuyên nghi p c ng nh s minh b ch không cao
- C n có m t di n àn ho c c ch trao i thông tin, nghi p v gi a các t ch c tài chính vi mô
- Vi t nam có khung pháp lý khác t t cho các ngân hàng th ng m i, k c cho các H p tác xã, Qu tín d ng TW, Qu Tinh d ng nhân dân. Nh ng khung pháp lý v n ch a hoàn thi n cho các T ch c tài chính vi mô hoạt ng linh ho t và hi u qu
- Các t ch c TCVM có m c u t còn th p
- N ng l c qu n lý i u hành c a các TCVM còn y u

Khi phân tích mô hình Kim còng c a d ch v tài chính vi mô Vi t Nam, cho thấy nhìn chung, các quy t nh và chỉ n l c c a các t ch c tài chính vi mô ã có tác ng n n ng l c c nh tranh trong t ng lai. Các t ch c tài chính vi mô n u k t h p chỉ n l c v i nhau s nâng cao c n ng l c c nh tranh và i m t c v i các thách th c c a quá trình toàn c u hóa. i u ki n Cung: Tính hi u qu , ch t l ng và u vào cho các t ch c tài chính vi mô nh con ng i, v n, ph ng ti n, công ngh và khoa h c còn y u. i u ki n C u: trong b i c nh h i nh p c a Vi t nam, nhu c u v tài chính vi mô r t cao, gi m nghèo nhanh h n và giúp ng i nghèo phát tri n kinh t , tuy nhiên, d ch v tài chính vi mô c n áp ng c các i u ki n c nh tranh, a d ng hóa các d ch v và m c công ngh thông tin . Các ngành ph tr liên quan: Vi t Nam, s phát tri n nhanh chóng c a m t s ngành ph tr nh công ngh thông tin, ngân hàng, s n xu t ch bi n nông s n v.v có th giúp t ng tính c nh tranh và s phù h p c a d ch v tài chính vi mô.

Vi t nam có nhu c u cao cho tín d ng nh . i u này c th hi n t ng tr ng cho vay là 47% giá tr cho vay t n m 1998 n 2001. Tuy nhiên, nhi u bên tham gia khác nhau trên th tr ng tài chính nh ã t o nên h ng ti p c n, quy ch và tác ng phân tán trong khu v c này. Nó t o nên quan ng i v m c giao d ch c tr c p và suy y u tính b n v ng c a khu v c tài chính nh . t n t i và phát tri n, các t ch c tài chính vi mô phi chính th c và quy mô nh không có cách nào khác là ph i c i t h n, chuyên nghi p h n, có tính chỉ n l c và sáng t o trong ho t ng. Duy trì ho t ng h tr xã h i cho nhóm y u th là cân thi t trong b i c nh h i nh p nh ng c n s h tr c a các chính quy n c s , c a các th ch tài chính chính th c l n h n.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1 Context

Viet Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 11/2006, là thành viên thứ 150 của tổ chức này. Sự kiện này là cột mốc quan trọng trong tiến trình mở cửa nền kinh tế, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, và sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các hoạt động kinh tế quốc tế. Là thành viên của WTO, Việt Nam cam kết cải thiện chính sách tài chính và thương mại của mình cho phù hợp với những yêu cầu của WTO. Việc xóa bỏ các rào cản tài chính trong nước, mở cửa nền kinh tế đón các dòng vốn và thương mại quốc tế. Nó cũng có nghĩa là giảm dần sự can thiệp trực tiếp của nhà nước thông qua các biện pháp ngân hàng thu hẹp hộ khẩu, thuế hóa và giá, đặc biệt là lãi suất theo thị trường, giảm các hạn chế về hoạt động liên ngành, cho phép các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính thâm nhập vào các ngành hoạt động của nhau.

Các giám đốc và thẩm phán về dịch vụ tài chính (FSA) WTO nhằm mục đích khu vực ngân hàng Việt Nam cho sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài, trong một sự trợ giúp, mục đích thúc đẩy sự phát triển thị trường ngân hàng và cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Nhiệm vụ nghiên cứu cho rằng các cách tài chính trong nước có thể đóng vai trò giảm nghèo. Tuy nhiên mối liên hệ giữa các cách trong khu vực tài chính và giảm nghèo không rõ ràng. Người nghèo thường không có khả năng tham gia vào các loại thị trường đó. Phần lớn các ngân hàng thương mại trong nước và ngân hàng nước ngoài đều không muốn tham gia nhóm cho vay không chính thức, bởi vì thị trường nông thôn và nông nghiệp sản xuất nông nghiệp nhìn chung xem như là những người vay lãi cao. Ngược lại, việc nhân hóa các ngân hàng thu hẹp hộ khẩu Nhà nước có thể ảnh hưởng đến mục tiêu xã hội của các ngân hàng đó và loại trừ những khách hàng không sinh lợi như người nghèo. Như vậy, hoạt động tài chính vì mô hình khu vực phi chính thức và quy mô nhỏ có tính sáng tạo và tính xã hội vì nó có thể là hình thức quản lý cho sự phát triển dịch vụ tài chính và có thể đóng góp hiệu quả cho giảm nghèo.

Với những cam kết WTO, sự cùng lúc có những cơ hội tích cực và những thách thức đối với việc tiếp cận các dịch vụ tài chính và tín dụng nông thôn. Người nghèo có lẽ là những người hưởng lợi ít nhất phát triển nhanh chóng, những người luôn phụ thuộc vào những quy định của nhà nước. Một số nghiên cứu trước đây cho thấy rằng thuế hóa tài chính trong

những công việc xóa bỏ kiểm soát lãi suất và xóa bỏ hỗ trợ tín dụng sẽ không làm cho mức tín dụng tăng lên mà lại làm cho người nghèo ít có khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn¹. Nếu những tác động có thể xảy ra đó không được xem xét, cân nhắc một cách rõ ràng thì những người nghèo Việt Nam có thể sẽ không có hàng lương thực và thậm chí có thể phải chịu những tác động tiêu cực.

Năm 1989, ActionAid Việt Nam bắt đầu các hoạt động hàng ngày Chương trình xóa đói, giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam. Các chương trình của ActionAid nhằm giảm nghèo cho phụ nữ, nam giới, trẻ em thông qua việc mở các quyên và lưu ký ngân công bằng và mở mở công lý. Từ năm 1993, phối hợp với các tổ chức toàn thế giới, AAV đã phát triển và hỗ trợ các hoạt động tài chính vi mô nông thôn và khu vực miền núi. Đã tính có hơn 30 nghìn hộ gia đình hiện đang tham gia các chương trình này. Bộ nhóm đã hình thành trong mạng lưới M7 nhằm xúc tiến hợp tác, nâng cao năng lực, và tham gia vào tài chính vi mô rộng rãi hơn Việt Nam. Với sự hỗ trợ của AAV, nhóm đã chuyển thành các tổ chức tài chính vi mô và các quần xã hội.

Trong khuôn khổ dự án tài trợ của ActionAid Italia cho M7, AAV lập kế hoạch tiến hành một nghiên cứu về tác động có thể xảy ra của tự do hóa thương mại đối với tài chính vi mô và năng lực tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ tài chính (tín dụng nông thôn) Việt Nam. Nghiên cứu này cũng thể hiện cam kết của AAV trong việc hỗ trợ các chính sách hàng người nghèo và kiểm soát tác động có thể xảy ra của liên kết kinh tế, sau khi gia nhập WTO.

Bên yêu cầu của nghiên cứu đã trả ra những mục tiêu ban đầu, phạm vi nghiên cứu, quá trình, ngân sách và thời hạn hoàn thành nghiên cứu.

1.2 Mục tiêu

Mục tiêu chung của nghiên cứu là *ánh giá những cơ hội và tác động có thể xảy ra của tự do hóa thương mại đối với các dịch vụ tài chính giành cho người nghèo Việt Nam*. Các mục tiêu cụ thể là:

- Xác định khả năng tiếp cận của người nghèo và những người có nguy cơ bị gạt ra khỏi xã hội/yếu thế về các dịch vụ tài chính trước khi Việt Nam là thành viên của WTO;
- Đánh giá những cơ hội, thách thức và những rủi ro tiềm ẩn đối với các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam, quản lý và hoạt động, khả năng tiếp cận, các khoản quản lý

¹ Mosley P. (1999a), 'Micro-macro Linkages in Financial Markets: The Impact of Financial Liberalization on Access to Rural Credit in Four African Countries', *Journal of International Development* 11, pp.367 -84.

th trưởng và phát triển bền vững.

- Xu hướng dịch chuyển tài chính thích hợp nhằm cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo đến nguồn tín dụng sẵn có và tiếp cận chi phí chấp nhận được.

Những phát hiện của nghiên cứu này sẽ cung cấp những thông tin chính sách vì người nghèo trong lĩnh vực ngân hàng. Nghiên cứu này cũng khám phá ra những khuyến nghị về các tài chính vi mô, đặc biệt là những thành viên của M7 trong việc xây dựng những chương trình tiếp theo sao cho phù hợp. AAV cũng sẽ cung cấp những kết quả nghiên cứu thích hợp cho các hoạt động giám sát của WTO trong những chương trình khác.

1.3 Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này gồm 3 phần: (1) rà soát những chính sách liên quan và khung chính sách các lĩnh vực ngân hàng và tài chính vi mô Việt Nam khi gia nhập WTO; (2) nhìn lại tình hình các tổ chức tài chính vi mô và các thành viên của M7 để minh họa những vấn đề nổi bật, thách thức và cơ hội cho các tổ chức này; (3) tập hợp các bài học về thành công và thất bại của các ngân hàng trong khu vực.

Trong bài báo cáo cũng trình bày nghiên cứu về tiếp cận tín dụng của người nghèo nông thôn các ngân hàng khác trong khung cảnh do biến đổi khí hậu. Nghiên cứu cũng rà soát tài liệu liên quan ví dụ Tín dụng vi mô của Philippines, nơi các tổ chức tín dụng vi mô đã biến đổi thành công và đóng góp đáng kể vào việc giảm nghèo. Nghiên cứu về Philippines nêu rõ vai trò của chính phủ và những cải tiến tài chính trong việc tiếp cận nông thôn và những thách thức đối với tài chính sẽ góp phần cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo về tín dụng nông thôn và làm giảm nghèo.

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu mở đầu trong 7 năm của M7 có sự tham gia của người dân và các tổ chức tín dụng vi mô, là tiến sĩ (Mai Sơn), Tiến sĩ Nguyễn Ninh (ông Triêu và Ông Bí), tiến sĩ Ninh Thuận (Ninh Phúc), nhóm nghiên cứu nhân viên người dân và cán bộ địa phương của WTO và các tác giả của nó còn rất nhiều. Bài này có thể nhìn thấy về các cơ sở, sự chú ý của ngân hàng và những thách thức đối với các tác giả của WTO chấp nhận.

“Về cách tiếp cận những thách thức về Tài chính vi mô, chúng tôi có thể thấy một quá trình vận hành và giảm nghèo tốt hơn” (Fazel Hasen Abed và Imran Matin, BRÁC – Bangladesh)

1.4 Ph ng pháp lu n

- Nghiên c u c th c hi n trên c s rà soát tài li u, ph ng v n cá nhân và t ch c, ph ng v n s u m t s ngân hàng nh Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam, Ngân hàng Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã h i, m t s ngân hàng th ng m i trong n c và n c ngoài, và nh ng t ch c h tr d ch v tài chính Vi t Nam. Các ph ng v n m ng l i M7 giúp phân tích nh ng thách th c và c h i c a MFIs trong vi c th ng m i hoá, phân tích nh ng thông tin và chi n l c c a h trong b i c nh m i c a WTO.
- Nghiên c u tài li u bao v khung pháp lý và i u ti t i v i các ngân hàng và các t ch c phi ngân hàng trong i u ki n gia nh p WTO.
- i a bàn trao i ý ki n v i m ng l i M7 ba a bàn sau: t nh S n La, Qu ng Ninh và Ninh Thu n (xem ph l c 2. Ch ng trình i a ph ng).
- Kh o sát g m ph ng v n cá nhân, to àm và h i th o ng n v i các bên liên quan, tr ng nhóm nghiên c u trình bày nh ng v n ch y u và nh ng v n d ch v tài chính vi mô nh m thu c nh ng ý ki n và nh n nh t nh ng ng i c h tr v n. Quá trình này c ng có th xem là nh ng ng tác c th nâng cao nh n th c v tác ng c a WTO và v n ng (Ph l c 3 – danh sách nh ng ng i c ph ng v n). Kh o sát a ph ng g m làm vi c theo nhóm v i ng i nghèo vay theo d ch v tài chính vi mô xem xét ti p c n c a h và ph n h i c a h v các d ch v tài chính vi mô.

Khung phân tích

ánh giá phân tích ã s d ng mô hình Kim c ng v ngành d ch v tài chính vi mô a ra khuy n nghi v chi n l c và các ch n l a. Mô hình này giúp hi u c th c trang v tài chính vi mô Vi t Nam, g m các y u t Cung, C u, k t h p v i nh ng phân tích v c h i, thách th c i v i tài chính vi mô. Các d ch v có liên quan t i tài chính vi mô c ng c phân tích nh là các y u t có l i th , ho c c nh tranh i v i tài chính vi mô.

Các câu h i nghiên c u

- K v ng c a ng i nghèo và nh ng ng i h ng l i t tài chính vi mô nh th nào?
- Nh ng thách th c và c h i nào cho d ch v tài chính vi mô khi Vi t nam h i nh p, sau khi gia nh p WTO?
- Chính ph ã làm gì th c hi n các cam k t y e u c u c a WTO, c bi t liên quan

ndch v tài chính?

- Các kho ng cách v chính sách c a Vi t Nam còn ang thách th c ho t ng c a dch v tài chính vi mô trong b i c nh h u WTO m b o tài chính vi mô ti p t c ph c v c ng i nghèo là gì?
- Ngành tài chính vi mô c a Vi t Nam có th b n v ng và duy trì vì m c tiêu giúp ng i nghèo trong b i c nh h u WTO hay không?

1.5 Gi i h n nghiên c u

Nghiên c u c th c hi n Vi t Nam, có c p n ông Nam Á, Nam Á và m t s n c trên th gi i có dch v tài chính vi mô phát tri n. Nghiên c u c ng rà soát m t s báo cáo ã có v ngành ngân hàng, tài chính và m t s báo cáo liên quan. Tuy nhiên, s li u v tài chính vi mô không nhi u và không c thông kê chính th c. Nghiên c u này u tiên tìm hi u m ng l i M7 v i t cách là dch v tài chính vi mô trong khu v c phi chính ph , theo yêu c u c a ActionAid Vi t Nam v i m u tham v n t i 3 a bàn trong ph m vi 7 t nh ho t ng c a nhóm M7. Nghiên c u này không c p nhi u n các dch v khác (nh TYM c a H i Liên hi p Ph n Vi t Nam hay CEF mi n Nam và các ch ng trình phi chính ph khác c ng ang tham gia vào th tr ng tín d ng r ng l n nông thôn). i u ó có ngh a là các phân tích và khuy n gh v tính b n v ng c a các nh ch tài chính vi mô có th không toàn di n áp d ng cho m i nh ch tài chính vi mô.

Nghiên c u ã nh n c nhi u ý ki n ph n h i c a các bên liên quan v ng ý c a WTO và toàn c u hóa v i ho t ng c a tín d ng vi mô nông thôn và qua ó nhóm nghiên c u c ng có th rút ra m t s nh n xét:

- Nh n th c c a ng i dân v toàn c u hóa và WTO còn th p do không thông tin và các phân tích úng c p a ph ng
- Lãnh o a ph ng c ng thi u thông tin v WTO và tác ng có th có k c m t n m sau khi Vi t Nam ã gia nh p WTO
- Qu n lý các th ch tài chính nh Ngân hàng chính sách, Ngân hàng nông nghi p và Phát tri n Nông Thôn c ng ch a nh n th c y v nh ng thay i c a khu v c tài chính và tình hình kinh t do tác ng c a WTO có th em lai, do ó c ng h n ch v các gi i pháp
- H u h t ng i trao i hi u ít v s m c a c a dch v tài chính có th có nh ng c h i nào cho các t ch c tài chính vi mô

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH: TOÀN CẦU HOÁ, WTO VÀ VỊ TRÍ CỦA VIỆT NAM TRONG TÀI CHÍNH VI MÔ NÔNG THÔN – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

II-1 Toàn cầu hoá và WTO

1. Toàn cầu hoá gồm những hiện tượng phức tạp đang tác động đến quốc gia. Có ít nhất ba hiện tượng khác nhau, nhưng liên hệ với nhau, gắn với toàn cầu hoá. Một là, liên kết kinh tế toàn cầu, trên thực tế đó là việc tiêu chuẩn hoá bởi các chính phủ các gói pháp chính sách kinh tế tân-tư do di chuyển và những cách tiếp cận mới về cách tác động đến thị trường trong nước và nước ngoài. Hai là, một sự quy nạp từ nhà nước chuyên sang các lĩnh vực khác, rõ nhất là sang những lĩnh vực hành toàn cầu và khu vực. Thứ ba, sự phân biệt về toàn cầu hoá hay các nền văn minh hình thành từ các hình thái xã hội, lối sống, thái độ và niềm tin.

2. Toàn cầu hoá dẫn đến hình thái kinh tế. Hình thái kinh tế mới liên quan thay đổi những tiêu chuẩn toàn cầu trong việc quản lý kinh tế trong nước. Những tiêu chuẩn đó thể hiện chủ yếu theo các điều kiện trong “sự đồng thuận Washington”. Những nhóm điều kiện đó đang hướng đến việc mở rộng kinh tế đang phát triển. Những nền kinh tế đang phát triển đó đang cố gắng hình thành nền kinh tế thị trường và hy vọng tìm kiếm sự cân bằng giữa phát triển. Những các chính sách sẽ thúc đẩy cùng các thách thức. Việc hình thành nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam, toàn cầu hoá chủ yếu chỉ là hình thái kinh tế quốc tế và tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới. Những nền kinh tế này cần thị trường, thông tin, kinh nghiệm liên quan và hiểu biết về văn hoá có thể huy động mọi nguồn lực cần thiết thúc đẩy phát triển nền kinh tế của mình.

3. WTO quy định chính sách và thực hành cho mọi thành viên của nó WTO bao gồm cả Việt Nam (thành viên thứ 150 của WTO). WTO đưa ra những nguyên tắc và thực hành thương mại quốc tế, đó những chính sách phức tạp và khó nắm bắt, đặc biệt khi thành viên là nước đang phát triển. Lợi thế so sánh và những kết quả thu được từ thương mại đáng kể thay đổi trong thương mại quốc tế trong bối cảnh WTO. Mọi thành viên của WTO tuân thủ cùng những văn bản của thương mại quốc tế gì ngay khi chúng đã tồn tại trước khi gia nhập WTO: thuế giá trị gia tăng, thuế quan, bảo hộ.

4. Hai nghị chính v tác ng c a WTO i v i tài chính vi mô và nông thôn Vi t Nam là: (1) nh ng i u ki n c a WTO i v i nông nghi p v n s em l i nhi u thách th c và khó kh n cho Vi t Nam trong c ng nh n và trung h n ; (2) nh ng i u ki n và yêu c u c a WTO v d ch v tài chính s có th mang l i nhi u c h i h n sau n m 2012, khi Vi t Nam có th áp ng hoàn toàn nh ng i u ki n và yêu c u ó. *Nh ng WTO tr c h t v n là th ng m i. Nhi m v c a WTO cho chính WTO mà cho m i n c thành viên thúc y vi c g n th ng m i v i th ng m i công b ng, th ng m i công b ng và phát tri n, th ng m i công b ng và xóa ói gi m nghèo.. Nông nghi p và tài chính vi mô là m t t p h p nh và nh ng công c k thu t giúp gi m nghèo khu v c nông thôn. i v i d ch v tài chính nói chung, tài chính nông thôn và tài chính vi mô ch là m t ph n nh trong toàn b d ch v tài chính c a m t t n c nh Vi t Nam.*

5. i m i Vi t Nam kh i ut n m 1986 ã t o c h i và m c a t n cran n kinh t th gi i. Chính ph Vi t Nam ã kh ng nh theo u i chính sách h i nh p kinh t qu c t . T l t ng tr ng cao nhi u n m ã a Vi t Nam ra kh i danh sách các n n kinh t nghèo nh t th gi i, em l i n nh xã h i và phát tri n b n v ng. Chính sách gi m nghèo ã giúp gi m áng k t l nghèo. Nh ng b c i ban u trong vi c c i cách i u hành-qu n lý ã c ti n hành t cu i nh ng n m 1990 thông qua c i cách hành chính và ch ng tham nh ng. Tháng 6 n m 1994, Vi t Nam ã b t u àm phán vi c gia nh p GATT, vì GATT tr thành WTO n m 1995, Vi t Nam ã àm phán tr thành thành viên c a WTO t 1 tháng Giêng n m 2005 và k t thúc àm phán cu i n m 2006, k t qu là tr thành thành viên th 150 c a WTO t ngày 11 tháng Giêng n m 2007.

II. 2 Thách th c và c h i chính c a WTO sau Hai N m u tiên là thành viên c a WTO (2007-2008)

Thách th c

6. Thách th c l n cho Vi t nam là gi t ng tr ng n nh. Thâm h t ngân sách n m 2007 là h n 5,9%, ó là m t trong nh ng nguyên nhân d n n l m phát cao trong hai quý u n m 2008. Chính ph ã t ch tiêu t l thâm h t ngân sách t i a ch là 3% GDP, so v i thâm h t ngân sách trung bình là 8% GDP nh ng n m 1980. Thâm h t ngân sách n m 1999 là 1,3% GDP, n m 2000 là 2,7%, n m 2001 là 2,9%, n m 2002 là 2,3% và n m 2003 là 2,1%. Chính ph c ng t m c tiêu duy trì th ng d thu nh p vãng lai so v i chi tiêu th ng xuyên là 4,5% GDP. T l này là 5,1% n m 1999, 5,2% n m 2000, 3,9% n m 2001, 5,8% n m 2002 và 5,1% n m 2003.

7. Nhận thức chính trị và vị trí gia nhập WTO đã cân nhắc và những lý do tán thành và phản đối, sau đó tiến tới những thu hoạch. Đôi khi, sự cân bằng cần có cho nền kinh tế dựa trên triết lý chính là phân tích sâu sắc những hậu quả của việc gia nhập WTO đối với nông nghiệp và những hoạt động khác khu vực nông thôn. *Vì xây dựng ngân hàng và các thị trường tài chính khác cho là ưu tiên, những lợi ích trung tâm được đưa vào những thứ hạng "l n", chỉ không cho ngành tài chính vì mô.*

8. Những trở ngại thương mại của Việt Nam theo hướng xuất khẩu hàng hoá là rất đáng ghi nhận, vì lợi thế so sánh chủ yếu trong lĩnh vực xuất khẩu hàng nông nghiệp. Tuy nhiên vẫn tồn tại giá trị nội tại vẫn còn tồn tại khi còn vướng mắc những hạn chế của việc thực hiện các chính sách giá trị nội tại. Việc chấp nhận những khu vực sản xuất hàng xuất khẩu đang phát triển mạnh mẽ là ưu tiên và điều kiện có nghĩa là chấp nhận và tiến độ nông thôn cho việc sản xuất những ngành nông nghiệp hay là một hàng xuất khẩu cũng là ưu tiên. *Tuy nhiên, vì tài chính vì mô chỉ mất 1% - 2% tài chính và tiến độ nông thôn. Hầu hết các dịch vụ tài chính vì mô không trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng xuất khẩu, vì thế tài chính vì mô không mang lại lợi ích cho các dịch vụ tài chính thông thường.*

C h i

9. Hệ thống nông nghiệp và lĩnh vực các nhân phẩm bổ sung đã được đưa vào hàng hóa nông nghiệp. Những lợi ích của Việt Nam, trước tiên cho hệ thống nông nghiệp và lĩnh vực sản phẩm không còn hạn chế sau gia nhập WTO. Xu hướng phát triển của nông nghiệp Việt Nam sẽ là hướng tới các thị trường bên ngoài vì các lợi ích nội tại giá trị, xây dựng các trang trại và hỗ trợ nhân, và các cách thức kinh doanh bên ngoài các kênh phân phối. Quan trọng nhất là khuyến khích những hoạt động nông nghiệp. Khi những hoạt động tiến bộ thì những người nông dân và các hộ gia đình sẽ được sản xuất những gì mà họ muốn, theo cách mà họ tự quyết định, và bán ra với giá trị nhất mà họ có thể có. *Hình ảnh là các hộ gia đình tri thức gia đình và nông dân cá nhân tham gia cung cấp vào cho nông nghiệp cũng như là cung cấp dịch vụ chính và phân phối lĩnh vực các chính sách, các trong khi vẫn đang phải chịu đựng những bất lợi của ngành nông nghiệp.*

10. Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa đã làm cho Việt Nam tuy có nhu cầu nhưng cho tài chính vì mô những lợi ích có xu hướng giảm đi sự phát triển của tài chính vì mô vì

những lý do chính như sau: (i) cần cho vay sẽ theo xu hướng y theo lợi nhuận nên là cho vay vì mục đích xã hội, và yếu tố lợi nhuận và yếu tố xã hội trong việc cho vay là khác nhau (ii) nhu cầu về vốn tài chính vì mô hình không cao.

11. WTO có chính sách về minh bạch và quy tắc kinh doanh – những quy tắc và quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tính minh bạch và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có thể mang khía cạnh xã hội của chính sách thương mại của WTO và có mối liên hệ với xóa đói giảm nghèo và vốn tài chính nông thôn và tài chính vi mô.

Hộp 1: Đánh giá tác động của việc gia nhập WTO đến hệ thống ngân hàng Việt Nam – Cách nhìn từ phía Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ hội

- **Nhu cầu về dịch vụ ngân hàng gia tăng, đặc biệt là dịch vụ ngân hàng quốc tế:** sự gia tăng các luồng chuyển tiền thương mại hàng hóa hai chiều (từ Việt Nam sang các nước và từ các nước vào Việt Nam) sẽ kéo theo sự gia tăng nhu cầu về dịch vụ ngân hàng
- **Hội nhập quốc tế và khuyến khích cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài:** hội nhập quốc tế sẽ buộc các ngân hàng nội địa phải hoạt động theo nguyên tắc cạnh tranh, sẽ dẫn đến quá trình cải thiện hệ thống ngân hàng, phân chia lợi ích thương mại giữa các nhóm ngân hàng (thương mại nội địa, thương mại khu vực và nước ngoài) theo hướng cân bằng hơn, tận dụng các ngân hàng hoạt động theo hướng chuyên môn hóa
- **Cạnh tranh kinh nghiệm, nâng cao trình độ công nghệ và quản trị ngân hàng hiện đại**
- **Khuyến khích và thu hút nguồn vốn nước ngoài:** hội nhập quốc tế, gia nhập WTO góp phần khuyến khích dòng vốn nước ngoài bỏ hàng rào thuế quan, tăng xuất nhập khẩu, thu hút FDI và ODA; các ngân hàng trong nước có khả năng huy động các nguồn vốn từ thị trường tài chính quốc tế.

2. Thách thức

- **Năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng Việt Nam còn yếu:** vốn nhỏ và năng lực tài chính yếu, chất lượng tài sản có còn thấp dẫn đến khả năng chấp hành rủi ro yếu; dịch vụ của các tổ chức tín dụng trong nước còn sơ sài và nghèo nàn, chất lượng dịch vụ thấp và chưa tận dụng; công nghệ ngân hàng còn lạc hậu và trình độ cán bộ ngân hàng còn yếu và chưa nâng cao.

- **R i ro ngo i sinh t th tr ng tài chính khu v c và qu c t :** Vi c m c a th tr ng tài chính n i a làm t ng r i ro th tr ng (giá c , t giá, lãi su t, chu chuy n v n,...). Trong khi ó, n ng l c i u hành v mô c a Ngân hàng Nhà n c nh ki m soát t giá, lãi su t và l m phát trong i u ki n t do hóa còn nhi u h n ch và kh n ng ch ng r i ro c a các NHTM còn r t th p.
- **Gia t ng chi phí quá m c cho hi n i hóa công ngh ngân hàng so v i l i nhu n em l i trong i u ki n t c phát tri n công ngh và d ch v ngân hàng ang dĩ n ra nhanh chóng**
- **H th ng pháp lu t v ngân hàng còn ch a ng b và nhi u quy nh, c bi t là quy nh v qu n tr i u hành ch a phù h p v i thông l qu c t :** t o ra s phân bi t i x gi a các lo i hình t ch c tín d ng, gi a các nhóm t ch c tín d ng, còn có s b o h c a nhà n c i v i các NHTMNN; m t s quy nh pháp lu t th hi n s can thi p hành chính quá sâu vào ho t ng c a các t ch c tín d ng, h n ch quy n t ch kinh doanh c a các t ch c tín d ng; hi u l c thi hành pháp lu t trong l nh v c ngân hàng ch a cao d n n các quy n và l i ích h p pháp c a các t ch c tín d ng ch a c b o v h p lý

Trích bài tham lu n c a ông Bùi Huy Th - Phó tr ng Ban Giám sát Các T p oàn Tài chính, y ban Giám sát Tài chính Qu c gia

II. 3 – Chính sách v tài chính-ngân hàng c a Vi t Nam i m t v i nh ng thách th c a WTO

11. M c tiêu ch y u c a chính sách ti n t Vi t Nam là gi n nh giá tr ng ti n Vi t Nam (VND), ki m soát l m phát và thúc y kinh t - xã h i phát tri n. Tín d ng c h ng vào nh ng ho t ng khai thác s d ng toàn b ti m n ng c a các khu v c kinh t khác nhau. Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam (NHNN) s d ng các công c chính sách ti n t nh tái c p v n, lãi su t, t giá h i oái, ho t ng c a th tr ng m và nh ng công c khác nh m i u ch nh cung ti n. NHNN áp d ng hình th c t su t tái chi t kh u ng nh t i v i t t c các ngân hàng th ng m i t n m 1999. Chính sách tín d ng tí p t c c t ng c ng th a m n các yêu c u c a c p v n t t ng tr ng kinh t phù h p v i các m c tiêu chính sách ti n t . C ch tín d ng ã c s a i theo h ng c i m h n nh m t ng hi u qu , nâng cao tính t ch và tính trách nhi m c a các t ch c tài chính, và t ng c ng ch t l ng tín d ng.

12. S ô la hoá m nh ng ti n Vi t Nam là ngu n r i ro th c s i v i h th ng ti n t và n n kinh t Vi t Nam. N m 1989, Vi t Nam l n u tiên áp d ng c ch t giá th n i có Vi t Nam sau khi gia nh p WTO: Tài chính vi mô và ti p c n c a ng i nghèo nông thôn 17

tiểu. Các trung tâm giao dịch ngoại hối đã được thành lập từ năm 1991, và thành lập liên ngân hàng cho các ngân hàng thành viên đã thành lập tháng Mười năm 1994. NHNN theo dõi cân cân thanh toán và dự trữ ngoại tệ, NHNN có thể can thiệp vào thị trường khi cần thiết. NHNN công bố giá hối đoái trao đổi trung bình của đồng tiền Việt Nam với đồng USD và trên thị trường ngoại hối liên ngân hàng. Việc kiểm soát giao dịch tài khoản vẫn là một đặc điểm. Về giao dịch vãng, Việt Nam vẫn là một ngân hàng chuyển vãng của ngân hàng nhà nước ngoài và việc vay ngoại tệ của các tổ chức trong nước. Việt Nam chỉ còn duy trì hạn chế (1) về do các tổ chức trong nước chuyển ra nước ngoài xuất, việc này cần có sự đồng ý của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và việc chuyển ngoại tệ phần lớn trong lĩnh vực ngoại tệ mà các tổ chức này nắm giữ; và (2) thanh toán và tái thanh toán các khoản vay ngoại tệ của ngân hàng tổ chức trong nước, hoạt động này phải đăng ký với NHNN.

13. Các chính sách về tỷ giá từ năm 2004 đã cho phép các ngân hàng thành viên có quyền tự do tỷ giá. Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong một số trường hợp vẫn tuân thủ theo chính sách lãi suất do NHNN áp dụng, tuy rằng cả NHNN&PTNT và Quỹ tín dụng nhân dân trung ương có thể huy động tín dụng. Các chi nhánh của NHNN&PTNT thì tuân thủ theo quy định lãi suất của Trung ương, không có chi nhánh nào tự quy định lãi suất cho chi nhánh. Việc này hạn chế tính linh hoạt của các chi nhánh trong việc áp dụng linh hoạt vào tín dụng vi mô của một số địa phương và nhóm thị trường. Trong khu vực tài chính vi mô phi chính thức thì các tổ chức xã hội và chương trình của tổ chức phi chính phủ quy định lãi suất cho chương trình.

14. Trong lĩnh vực ngành ngân hàng tài chính, Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước, Pháp lệnh các tổ chức tín dụng đã được thay bằng Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng. Việc sáp nhập các ngân hàng thành viên nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả đã được áp dụng từ năm 2001 với nhiều biện pháp. NHNN dự kiến cho năm 2010 sẽ phân hoá hoạt động của các ngân hàng thành viên nhà nước, NHNN sẽ tiếp tục thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thanh tra và giám sát các ngân hàng thành viên và các tổ chức tín dụng. Chức năng tài trợ, kiểm soát, quản lý rủi ro đã được chuyển giao trong các ngân hàng thành viên hoặc cấp trên. *Cho vay chính sách đã tách khỏi các hoạt động tín dụng thành viên và chuyển giao cho các ngân hàng chính sách xã hội.*

15. Khi tham gia vào WTO, Việt Nam cũng đã xây dựng cam kết tuân theo yêu cầu của WTO, và các lĩnh vực xuất nhập khẩu, phát triển kinh doanh. Ngân luật này cũng có tác động tích cực đến hoạt động tín dụng, tuy nhiên không hẳn có tác động trực tiếp và rõ ràng về việc phát triển của tài chính vi mô của Việt Nam (bảng 1)

Bảng 1: Lịch trình chính sách liên quan đến TCVM

Năm	Luật ban hành	Tác động/ Thay đổi
1991-1995 1995- hiện nay	Cải cách thuế	GDP tăng từ 13.1% (1991) lên 22.6% (1995) Tỉ lệ và cơ cấu thuế công nghiệp, không phân biệt, phần vi thuế rỗng, công cụ quản lý thuế
1995	Luật Thuế giá trị gia tăng	Thay thế thuế doanh thu
2003	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỉ lệ đánh thuế chung là 28%, tỉ lệ thuế cố định là 10-20%, tổ chức khuyến khích nộp thuế cho các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước
2005	Luật thuế	Tuần thứ Công cụ thuế: các nhà đầu tư có quyền tiếp cận nhau thị trường vốn, trao đổi ngoại tệ, tín dụng và tài trợ, có các chính sách ưu đãi công nghệ, có quyền khi cần v.v
2003	Luật thuế tài sản	Các doanh nghiệp công cộng tài sản (liên quan đến tài sản) và quyền sử dụng đất làm mướn và chuyển nhượng cho các hộ nông dân
2009	Luật Thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi)	Một hệ thống thuế mới Thuế thích hợp về luật thuế tiêu thụ cố định và Luật thuế Doanh nghiệp

CHƯƠNG 3 TÍN DỤNG NÔNG THÔN VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VI MÔ

III.1 Nhìn lại kinh nghiệm phát triển của Tài chính vi mô

Các kinh nghiệm và ảnh hưởng của tổ chức cho thấy bản chất của các tác động tích cực của tài chính vi mô và tài chính vi mô trong giảm nghèo, tạo việc làm cho khu vực nông thôn

16. Dịch vụ tài chính vi mô của F.W. Raiffeisen được ra đời và áp dụng đầu tiên ở Áo vào năm 1860 ở thị trấn Pöchlarn. Các ngân hàng tín dụng trong nông nghiệp, các ngành công nghiệp và các công nghiệp như các vùng nông thôn ủng hộ các công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng gây áp lực lên các ngân hàng nông thôn do nhu cầu giảm giá tiền, trong khi lãi suất thì lại cao. Các hình thức cho vay dựa trên nguyên tắc giúp lẫn nhau, trách nhiệm và tự quản đã hình thành: khoản tiền gửi của các thành viên là cơ sở cho các thành viên vay, và lãi suất tái đầu tư được chia. Vì các hình thức riêng rẽ quá yếu khi ngân hàng mình, năm 1872, Raiffeisen đã lập nên Hội Liên hiệp các gia đình, kết hợp cấu trúc theo hàng ngang và cấu trúc theo chiều dọc.

17. Nguyên tắc cơ bản của Raiffeisen tiếp tục là bài học cho việc thành lập các tổ chức hợp tác tín dụng trên toàn thế giới, từ theo số khác nhau của ngân hàng, từ thu nhập của các tín dụng hàng tồn tại, ngân hàng ưu tiên pháp luật và ngân hàng ưu tiên xã hội. Tây Âu, nhiều ngân hàng hoạt động khu vực nông thôn dù ít nhiều có liên quan đến ngân hàng Raiffeisen. Ngày nay, ngân hàng này không còn cho vay vi mô nữa vì chúng đã chuyển từ hình thức tài chính vi mô, ngân hàng ngân hàng kinh tế và kinh nghiệm của mình đến khắp châu Âu, Châu Á - Philippines, Trung Quốc, Bangladesh, và... Việt Nam.

18. Hiện nay, có khoảng 60 tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính vi mô ở Tây Âu, gần một nửa số các thành lập năm 2000 hoặc muộn hơn, và họ đang quy mô nhỏ là chủ yếu. Chỉ có một số ít có tầm quốc gia như France Adie và Finland Finerva. 10 tổ chức có kế hoạch phát triển danh mục cho vay đầu tư khoảng 240% năm 2006. Chẳng hạn, Adie (Association pour le Droit à l'Initiative Economique), ra đời năm 1989, hiện đã có khoảng 300 nhân viên, 700 tình nguyện viên. Adie cung cấp dịch vụ cho ngân hàng nghiệp vụ và ngân hàng nghiệp vụ như các xã hội – nhóm này chiếm 50% số ngân hàng vay. Adie cho vay tối đa 5.000 EUR với giá trị trung bình, chính phủ trợ cấp tín dụng ban đầu và ngân hàng không cho vay lãi suất. Adie còn tạo ra kinh doanh cho ngân hàng nghiệp vụ vi mô. Thu nhập phải bao gồm chi phí, khoảng 30%. Từ năm 1989, Adie đã cho 23.000 khách hàng vay. Năm Việt Nam sau khi gia nhập WTO: Tài chính vi mô và tiếp cận các ngân hàng nghèo nông thôn 20

2004, có 10.000 ng i vay. M t ví d khác là Fundació Un Sol Món, tr s t i Tây Ban Nha, c thành l p b i ngân hàng ti t ki m Caixa Catalunya n m 2000, Fundació Un Sol Món ho t ng c p khu v c. Nhóm khách hàng chính c a g m nh ng ng i không có c quy n và c ng ng, nh ng nhà doanh nghi p làm n n l thu c l nh v c d ch v . Các s n ph m c a nó là các kho n cho vay ki u ngân hàng truy n th ng t 5.000 n 8.000EUR. T cu i n m 2004, lãi su t (6%) bao g m r i ro (4,6%) và b t u bao g m c chi phí buôn bán (hi n là 75%). T n m 2000, h n 600 kho n vay vi mô ã c th c hi n v i t ng giá tr là 5,6 tri u EUR.

19. Tài chính vi mô òng Á và Trung Á ã nhanh chóng phát tri n, i t ch nh noi n trình công nghi p sinh l i và n nh. T c mà khu v c này có c s c l p v tài chính là c bi t quan tr ng vì nh ng t ch c tài chính vi mô u c g ng t c s t ch chính bù p l i chi phí và kho n u t h p d n. Có th rút ra nhi u bài h c t tài chính vi mô òng Á và Trung Á. Th m chí v i quy mô nh h n và chi phí ho t ng cao h n m c trung bình, các t ch c tài chính vi mô khu v c ã nhanh chóng phát tri n m t mô hình em l i kho n ti n lãi. S có lãi trong l nh v c này xu t phát t tín d ng m nh c a khu v c, nh có i ng nhân viên th o ngh , và ki m soát ch t ch danh m c cho vay u t . H n n a, các t ch c tài chính vi mô trong khu v c này ã dành nhi u ngu n l ch n cho các danh m c cho vay u t , ó là nh ng tài s n sinh l i nh t, h n là cho a v toàn c u c a chúng. M c dù có thành tích tài chính y n t ng, song l nh v c n ng ng này v n ph i i m t v i nh ng thách th c khó kh n. ó là s kém hi u qu và hi u su t h n ph n l n các khu v c khác. M c dù l nh v c tài chính vi mô nhi u n c trong khu v c b t u tr nên ph c t p h n xét v s a d ng s n ph m, khu v c này nhìn chung v n thi u sáng ki n và t o ngu n ti t ki m h n ch . C nh tranh ang t ng lên gi a các l nh v c tài chính vi mô c ng nh t các ngân hàng th ng m i s d n n nh ng sáng ki n m i ti p theo, nh ng i u quan tr ng h n là làm cho nó v n xa h n, vì các t ch c tài chính vi mô bu c ph i tìm ki m nh ng khách hàng m i. K t c s phát tri n, l nh v c tài chính vi mô m i xây d ng có l i th là có th h c t p c kinh nghi m t th c ti n thành công nh t các khu v c khác. Riêng òng Âu, tài chính vi mô ti p t c phát tri n sau nh ng n m 1990. Có h n 4.000 t ch c, t ng danh m c cho vay u t là h n 800 tri u USD và h n 1,5 tri u ng i vay n m 2003. òng Âu có 4 mô hình (mô hình phi ph ng Tây áp d ng òng Âu): liên hi p tín d ng (h n 4.000), phi chính ph (31), ngân hàng tài chính vi mô (3) và ngân hàng th ng m i quy mô th p. S thâm nh p th tr ng c tính chi m 11% nhu c u ti m n ng. T l t ng tr ng g n ây ình tr (t n m 2002 n 2003 ch là 5%). a s các hi p h i tín d ng u là nh ng t ch c c ng ng r t nh v i danh m c cho vay trung bình d i 100.000 USD. Nhóm tài chính vi mô MFI

phi chính phủ thành lập với tư thế như một tổ chức tín dụng như Fundusz Mikro. Từ năm 2002, MFI là một ngân hàng danh mục cho vay và sáng tạo cho vay có hiệu quả và khách hàng xa là ngân hàng tài chính vi mô ProCredit Bank Bulgaria (sáng tạo cho vay có hiệu quả năm 2003: 16,000, tổng tài sản cho vay là 790 triệu USD). Fundusz Mikro thành lập tại Ba Lan năm 1994

- Hoạt động rộng khắp trên cả nước (32 chi nhánh), 93 nhân viên. Nhóm khách hàng là doanh nghiệp nhân vi mô.
- Sản phẩm: cho vay khách hàng các doanh nghiệp vi mô và hộ gia đình; sử dụng biện pháp cùng ký kết thay cho vật thế chấp;
- Từ năm 1994, có 33.800 doanh nghiệp vi mô được vay vốn. 11.058 người vay có hiệu quả.
- Tháng 1 năm 2005.

20. Ngân hàng tài chính vi mô nhằm các mục đích khác nhau: tham gia trong xã hội, phát triển doanh nghiệp vi mô, phát triển khu vực, tổ chức làm. Các dịch vụ tài chính vi mô tổ chức hỗ trợ tín dụng tài chính cho doanh nghiệp hộ gia đình kinh doanh vi mô mới khởi đầu và tăng trưởng và chủ yếu cho hỗ trợ tín dụng các ngân hàng. Nó cung cấp công cụ cho sự phát triển của địa phương và khu vực thông qua việc đầu tư cho doanh nghiệp khởi đầu và thúc đẩy sự phát triển của bản địa, giúp xây dựng nền tảng cho ngành nghề lâu dài, sáng tạo thu nhập vào trình độ xã hội quay trở lại tham gia vào nền kinh tế thông qua việc tổ chức làm. Các doanh nghiệp như là ngành nghề tổ chức làm châu Âu, vì thế đầu tư vi mô tổ chức đầu tư cho các doanh nghiệp phát triển và tổ chức nhân viên làm mới.

21. Kinh nghiệm từ việc hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô có thể liệt kê như sau.
(Các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam cũng có thể học tập kinh nghiệm)

- Xác định sản phẩm cho thị trường
- Phân tích tình hình kinh tế - xã hội của doanh nghiệp
- Phân tích dòng tiền tiêu chuẩn
- Thiết lập và bộ lãnh đạo uy tín là người thúc đẩy và niềm tin, ít ý nghĩa về mặt kỹ thuật thu hút vốn.
- Nguyên tắc tu dưỡng: việc hoàn trả đúng thời hạn sẽ mang lại lợi ích cho vay thêm (nhu cầu, lâu hạn, lãi suất thấp)

- Thực hiện theo cách cho vay phi chính thức (“bên cho vay”): nhân viên cho vay có trách nhiệm về mọi khía cạnh quy trình vay, mức lãi quy định theo lãi suất thực (phần thu vào số lãi, tiền suất và chi phí cho vay)
- Phi tập trung hoá, kiểm soát hiệu quả và có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin.
- Tối đa hoá lợi ích của khách hàng (tiền lãi, trình độ thanh toán không mất thời gian)

22. Tài chính vi mô cần phát triển cho những nhóm mới phần lớn là nhóm tốp (SHG) và vì lợi ích tương ứng đáng kể của các tổ chức tài chính vi mô (MFIs) cung cấp những dịch vụ tài chính giá trị cho những gia đình thu nhập thấp. Mô hình dịch vụ tài chính vi mô này là theo kinh nghiệm của SHGs của các tổ chức phi chính phủ theo truyền thống của các nhóm liên doanh có trách nhiệm Grameen và hoạt động tín dụng của ngân hàng nhân và các liên hiệp hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, xét về mặt hiệu quả, thì hiệu quả thực không lớn bằng vì các mô hình tài chính vi mô. MFIs dựa trên SHG có đội ngũ nhân viên hoạt động hiệu quả hơn một chút so với các mô hình khác. MFIs có thể hoạt động hiệu quả hơn nữa. Tính đến giữa năm 2006, SHGs và một số MFIs có tổng số vốn là 17 triệu gia đình. Nguyên nhân những mô hình này vẫn có thể vẫn xa cách là:

- Đó là sáng kiến của các tổ chức phi chính phủ và có sự tham gia tích cực của các ngân hàng (ví dụ các ngân hàng Syndicate and Canara Banks) vào các chương trình này.
- Các quy định từ bên NGO, SHGs/ hay MFIs
- Có những hạn chế về kinh tế các địa phương
- Thiếu sự tham gia của chính phủ và sự tham gia của chính phủ vào nền kinh tế địa phương khi cần thích hợp với các MFI.

23. Ngân hàng Grameen Bangladesh cũng theo con đường là hoạt động tài chính vi mô theo mô hình truyền thống của Raiffeisen. Grameen Bank mở rộng các hoạt động của mình thông qua di động (GSM) - Hãng viễn thông Grameen. Các phần mềm và các quy định của hãng này thuộc về Telenor của Na-Uy. Một trong những vấn đề chủ yếu của dịch vụ tài chính vi mô thành công là yếu tố văn hoá. Những điều kiện pháp lý và xã hội Bangladesh khác với những nơi khác.

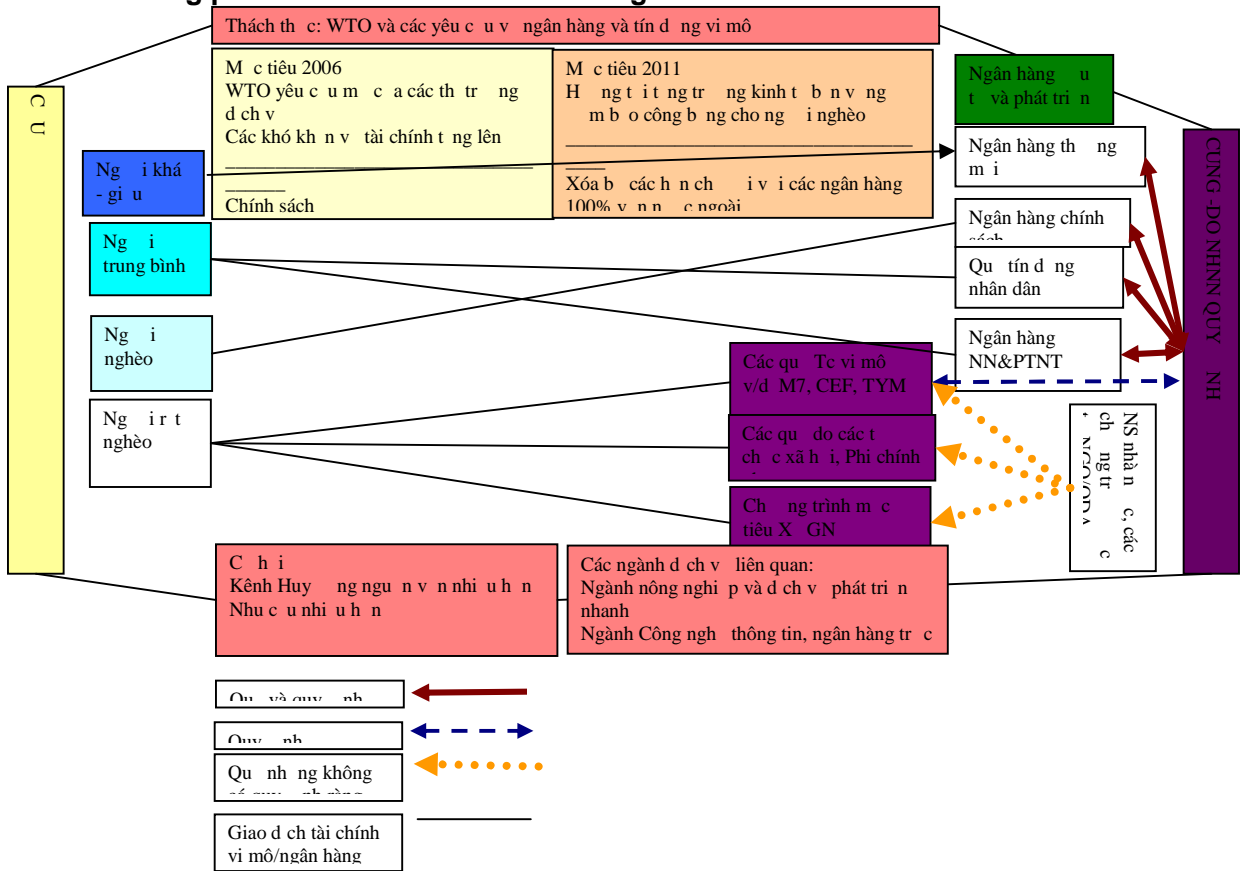
24. Việt Nam, Ngân hàng Thương mại và Ngân hàng phát triển của khu vực ngân hàng nông thôn (là một phần của dự án tài chính nông thôn). Dịch vụ ngân hàng địa phương của ngân hàng hỗ trợ phát triển triển khai, các thí nghiệm mới những năm 2000-2001 với kho ngân 159 xe ngân hàng lưu động. Mỗi xe ngân hàng lưu động này phục vụ kho ngân 62 dặm một tháng, mỗi thêm kho ngân 2000 tài khoản tiết kiệm mới, trị giá kho ngân 19 triệu đồng, và kho ngân 2000 khoản vay, trị giá 10 triệu đồng / tháng. Những xe ngân hàng lưu động này giúp các hộ gia đình nông thôn, bao gồm các hộ gia đình dân tộc thiểu số nâng cao sinh kế vì c làm qua việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Đây có lẽ là hình thức mô hình mang lợi ích lợi ích nhân dân áp dụng của các ngân hàng ngoài quốc doanh.

III.2 Những lợi ích tranh chấp khu vực tài chính vi mô Việt Nam\

Khung phân tích: Mô hình kim cương

- ⊕ *Môi trường tài chính vi mô, chính sách, các điều kiện tranh chấp. Nhìn chung, các quy định và chính sách của các tổ chức tài chính vi mô đã có tác động tích cực đến những tranh chấp trong tương lai. Các tổ chức tài chính vi mô không thể chính sách vì nhau sẽ nâng cao hiệu quả của những tranh chấp và giảm thiểu các thách thức của quá trình toàn cầu hóa*
- ⊕ *Chỉ số kinh tế: Tính hiệu quả, chất lượng và đầu vào cho các tổ chức tài chính vi mô như công nghệ, vốn, nhân lực, công nghệ và khoa học còn yếu*
- ⊕ *Chỉ số kinh tế: trong bối cảnh hiện tại của Việt Nam, nhu cầu về tài chính vi mô rất cao, giảm nghèo nhanh hơn và giúp người nghèo phát triển kinh tế, tuy nhiên, dịch vụ tài chính vi mô cần áp dụng các chỉ số kinh tế tranh chấp, đa dạng hóa các dịch vụ và mở rộng công nghệ thông tin*
- ⊕ *Các ngành phát triển liên quan: Việt Nam, sẽ phát triển nhanh chóng các ngành phát triển như công nghệ thông tin, ngân hàng, sản xuất chế biến nông sản v.v có thể giúp tăng tính cạnh tranh và sự phù hợp của dịch vụ tài chính vi mô.*

Hình 1- Khung phân tích – Mô hình kim cương



III.2.1 CUNG CHO DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VI MÔ

25. Cung các dịch vụ tài chính vi mô Việt Nam từ trước nay được chia thành khu vực chính thức và khu vực phi chính thức. Hiện tại các khu vực này đang hoạt động dưới sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng (Nghị định 28, tháng 3 năm 2005, Thủ tướng ban hành). Tuy nhiên, mô hình tổ chức xã hội đang thúc đẩy các dịch vụ tín dụng vi mô liên kết thành lập theo nghị định 179 cho các tổ chức phi chính phủ (ví dụ mô hình tổ chức trong nhóm M7) và mô hình tổ chức như Quỹ TYM của Hiệp hội Ngân hàng hay Quỹ CEF của Liên đoàn lao động.

26. Trong khu vực chính thức, Ngân hàng NNPTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng QTDNDTW đang chiếm ưu thế trong cung cấp dịch vụ tài chính nông thôn. Nhìn chung, ngân hàng này chiếm khoảng 90% thị phần. Ngân hàng NN&PTNT và Ngân hàng CSXH đang thu hút sự chú ý của nhà đầu tư còn Quỹ TDTW thu hút sự chú ý của Ngân hàng Nhà nước và một phần của các thành viên của Quỹ. Quỹ tín dụng Nhân dân liên tục thu hút sự chú ý của các công dân/ thành viên. Ngân hàng NN&PTNT đã cung cấp dịch vụ tài chính vi mô. Tuy nhiên, từ năm 2003, các khoản vay cho người nghèo đã được chuyển sang cho NHCSXH quản lý, gây cho NHCSXH phải gánh chịu rủi ro về các khoản nợ khó đòi. Bởi vì NHCSXH cho vay lãi suất ưu đãi nên ngân hàng này không huy động tín dụng. Tuy nhiên, ngân hàng NN&PTNT có một mạng lưới quy mô gia tăng từ tất cả các tỉnh thành và là ngân hàng có mạng lưới chi nhánh rộng nhất Việt Nam nên liên tục huy động tín dụng từ thị trường. Mặc dù, ngân hàng NN&PTNT đang thay đổi chính sách phục vụ người nghèo ít hơn, và các dịch vụ không hoàn toàn hướng tới người nghèo nhưng khoảng 47% khách hàng của họ là người nghèo (chỉ tính phần một chút so với ngân hàng CSXH, 49% (số liệu năm 2007, nguồn, NHNN). Điều này đã trở thành một thách thức đối với người nghèo trên thị trường của ngân hàng này cao hơn đáng kể so với Ngân hàng CSXH vì mục tiêu là nhằm xóa đói giảm nghèo. Tỷ lệ nợ quá hạn của ngân hàng NN&PTNT theo báo cáo là 5% trong khi tỷ lệ nợ quá hạn của NHCSXH là khoảng 1/3 hộ hộ gia đình nghèo². Tuy nhiên, tỷ lệ này là sau khi rà soát và xóa nợ. Con số nợ quá hạn thực tế thực sự xác nhận là cao hơn đáng kể mặc dù hệ thống kế toán không cho phép xác nhận một cách chính xác. Ngân hàng NN&PTNT đã thành công trong việc huy động tín dụng từ các cá nhân và tổ chức doanh nghiệp, kết hợp với ký quỹ, đã lên tới trên 80% tổng số vốn hiện có. Tuy nhiên, Ngân hàng NN&PTNT vẫn chưa huy động tín dụng từ người nghèo một cách đáng kể. Ngân hàng này có tổng tài sản 500,000 VND (khoảng 33 triệu USD) chỉ chiếm khoảng 2% tổng tài sản của ngân hàng này.

² Báo cáo nghèo, Ngân hàng thế giới, 2006

27. Quỹ TDNDTW là tổ chức tài chính nh ỏ xã ỏ l ỏ. Vào năm 1997, h ỏ th ỏ ng này bao g ỏ m kho ỏ ng 1.000 qu ỏ thành vi ỏ n. Tr ỏ c tác ỏ ng c ỏ a cu ỏ c kh ỏ ng ho ỏ ng kinh t ỏ n m 1998 ỏ n h ỏ th ỏ ng qu ỏ TDND và m ỏ i lo ỏ v s s p ỏ c ỏ a qu ỏ tín d ỏ ng Vi ỏ t Nam, Ngân hàng Nhà n ỏ c ỏ ỏ can thi ỏ p, tái c ỏ c u và c ỏ ng c ỏ h ỏ th ỏ ng hi ỏ n t ỏ i bao g ỏ m c ỏ vi c ỏ óng c ỏ a m ỏ t lo ỏ t qu ỏ TDND. Hi ỏ n t ỏ i có kho ỏ ng 889 qu ỏ TDND³. Ngân hàng Nhà n ỏ c ỏ ỏ th ỏ c hi ỏ n nh ỏ ng vi ỏ c ỏ ỏ ỏ kh ỏ m ph ỏ c trong xây d ỏ ng m ỏ ng l ỏ i và yêu ỏ c u tu ỏ n th ỏ các quy t ỏ c ch ỏ t ch ỏ . N ỏ ng l ỏ c c ỏ a qu ỏ TD trong nhi ỏ u l ỏ nh ỏ v c (nh ỏ qu ỏ n lý r ỏ i ro, phát tri ỏ n ngu ỏ n nh ỏ n l ỏ c, h ỏ th ỏ ng công ngh ỏ thông tin, maketting) v ỏ n còn y ỏ u m ỏ c dù nó ỏ ỏ nh ỏ n ỏ c nh ỏ ng h ỏ tr ỏ k ỏ thu t ỏ t các nhà tài tr ỏ . Kho ỏ ng 2/3 t ỏ ng ngu ỏ n tài chính c ỏ a các qu ỏ TD ỏ c huy ỏ ng t ỏ i t ỏ k ỏ m. Có kho ỏ ng 50% ng ỏ i vay là các h ỏ gia ỏ ình có thu nh ỏ p th ỏ p (LIHs)

28. Khu v ỏ bán chính th ỏ c bao g ỏ m (i) các t ỏ ch ỏ c chính ph ỏ cung c ỏ p d ỏ ch ỏ v tài chính; (ii) các t ỏ ch ỏ c o ỏ n th ỏ nh H ỏ i Ph ỏ n , H ỏ i Nông dân và o ỏ n Thanh ni ỏ n cung c ỏ p các món vay nh ỏ b ỏ ng ngân sách t ỏ có ho ỏ c th ỏ c hi ỏ n các ch ỏ ng trình c ỏ a các t ỏ ch ỏ c phi chính ph ỏ (NGO) qu ỏ c t ỏ và t ỏ o ỏ i u ki ỏ n hình thành các t ỏ tín d ỏ ng c ỏ a Ngân hàng NNPTNT; và (iii) có kho ỏ ng 58 NGO qu ỏ c t ỏ ỏ h ỏ tr ỏ các ch ỏ ng trình tài chính vi ỏ mô, mà kênh ch ỏ y ỏ u là thông qua các t ỏ ch ỏ c o ỏ n th ỏ . Thông th ỏ ng các t ỏ t c ỏ các d ỏ ch ỏ v này ỏ c phân ph ỏ i v ỏ m ỏ t l ỏ i su ỏ t th ỏ p h ỏ n th ỏ tr ỏ ng theo nh ỏ h ỏ ng c ỏ a Ngân hàng CSXH và NNPTNT. Nh ỏ ng t ỏ ch ỏ c này ỏ c Chính ph ỏ công nh ỏ n nh ỏ ng nó v ỏ n ch ỏ a ỏ c th ỏ ch ỏ hóa và qu ỏ n lý b ỏ i Ngân hàng Nhà n ỏ c trong th ỏ c hi ỏ n ch ỏ c n ỏ ng tài chính. Khu v ỏ bán chính th ỏ c th ỏ ng là nh ỏ và ch ỏ chi ỏ m kho ỏ ng 5% th ỏ ph ỏ n tín d ỏ ng nông thôn. ỏ a s ỏ các t ỏ ch ỏ c tài chính vi ỏ mô bán chính th ỏ c có nh ỏ ng h ỏ n ch ỏ sau:

- Nh ỏ ng d ỏ án c ỏ a các NGO qu ỏ c t ỏ th ỏ ng là ph ỏ c v ỏ cho nh ỏ ng m ỏ c tiêu xã h ỏ i ng ỏ n h ỏ n trong ó có k ỏ t h ỏ p v ỏ i d ỏ ch ỏ v tài chính. Sau khi d ỏ án cho tài chính vi ỏ mô hoàn thành thì h ỏ l ỏ i chuy ỏ n sang nh ỏ ng d ỏ án m ỏ i vì v ỏ y tài chính vi ỏ mô thi ỏ u s ỏ b ỏ n v ỏ ng.
- Các NGO qu ỏ c t ỏ không có nh ỏ ng chỉ n l ỏ c dài h ỏ n cho khu v ỏ bán chính vi ỏ mô
- Thi ỏ u s ỏ rõ ràng trong v ỏ c s ỏ h ỏ u ngu ỏ n v ỏ n
- C ỏ ch ỏ tài chính vi ỏ mô thi ỏ u nh ỏ ng k ỏ n ỏ ng chuyên nghi ỏ p, nhân vi ỏ n th ỏ ng là làm v ỏ c bán th ỏ i gian.
- Thi ỏ u c ỏ c u rõ ràng
- Thi ỏ u h ỏ th ỏ ng k ỏ m so ỏ t n ỏ i b
- Thi ỏ u khung pháp lý ỏ phát tri ỏ n t ỏ ch ỏ c và huy ỏ ng v ỏ n

³ Báo cáo th ỏ ng ni ỏ n, Qu ỏ tín d ỏ ng nhân dân Trung u ỏ ng, 2006

3 t nh nghi n c u m u cho r ng, r i ro cho d ch v tài chính vi mô là t các y u t bên ngoài, g m có;

- Thiên tai, thi u l ng th c
- T ng c ng va ki m soát chất l ng
- C nh tranh v i các ngân hàng th ng m i: ngân hàng th ng m i có th a ra lãi xu t h p d n, c nh tranh trong khi các MFIs l i khó kh n
- Ngân hàng c c nh tranh v v lãi su t gi khác hàng
- Không có các ph ng th c b o hi n

Ng u n: i nghi n c u., Mai s n, ô ng tri , Ninh Thu n, CSR-CAAW CDI – AAV. 2008

▪

III.2.2 C U CHO D CH V TÀI CHÍNH VI MÔ

29. ói nghèo làm t ng nhu c u v tín d ng nông thôn và tài chính vi mô Vi t Nam. h n 75% ng i nghèo c a Vi t Nam ang s ng t i các vùng nông thôn và h n 30% các h nông dân nghèo sinh s ng các vùng nghèo nh t c a n c. a s ng i nghèo Vi t Nam s ng d a vào nông nghi p v i c tr ng là n ng su t lao ng t ng i th p vì ít c ti p c n v i các ngu n v n tài chính, t ai và ki n th c. Ng i nghèo c ng r t d b t n th ng do nh ng r i ro v s c kh e (au m và t vong) c a các thành viên trong gia ình, do nh ng bi n ng v giá c th tr ng và các thiên tai, d ch b nh. V y phát tri n h th ng tài chính nông thôn b n v ng có th có nh ng tác ng áng k n s t ng tr ng kinh t và xóa ói gi m nghèo

30. Cách hi u úng v tài chính vi mô: Trong tâm trí c a nhi u ng i thì nói n tài chính vi mô là nói n tín d ng vi mô. Nh ng tín d ng vi mô ch h u d ng trong nh ng tình hu ng c th và v i nh ng lo i khách hàng c th . Nh nh ng gì chúng ta phát hi n thì m t l ng l n ng i nghèo, c bi t là nh ng ng i nghèo nh t th ng t lo i h kh i v trí khách hàng c a tín d ng vi mô vì thi t k hi n t i c a th ch này. Nh ng ng i nghèo nh t, nh ng ng i mà th ng không có b t k m t thu nh p n nh nào – nh nh ng ng i túng thi u cùng c c và vô gia c – l i không ph i là khách hàng c a tài chính vi mô, vì h s ch b y sâu thêm vào c nh n n n và ói nghèo vì nh ng món vay mà h không th tr c. V i thi t k hi n t i, tín d ng vi mô òi h i nh ng kho n ph i tr áng k th ng xuyên, và n nh. M c dù m t gia ình có th có c m t kho n thu nh p áng k cho nh ng giai o n dài nh ng h c ng Vi t Nam sau khi gia nh p WTO: Tài chính vi mô và ti p c n c a ng i nghèo nông thôn 28

s ph i i m t v i nh ng thá ng mà ch ng có tí thu nh p nào c , và nh v y s gi m kh n ng c a h gia nh p vào nh ng ki u cam k thi n t i theo yêu c u c a a s các t ch c tài chính vi mô hi n th i. M t s ng i vì quá nghèo ho c có thu nh p quá th t th ng thì khó có th s d ng nh ng món vay hi n nay. Nh ng ng i nghèo cùng c c này th ng là r i vào nhóm á y d i ng nghèo ói thì c n nh ng ch ng trình “b o tr an toàn”, là ch ng trình giúp cho ng i nghèo th a mãn c nh ng nhu c u c b n; m t s ch ng trình ang ho t ng k th p nh ng k ho ch giúp nh ng ng i nh n ti p c n v i ch ng trình tài chính vi mô.

31. Nh ng khách hàng c a d ch v tài chính vi mô mong mu n các l a ch n a d ng. H muôn có d ch v linh ho t và h có th vay nh ng th i i m khác nhau và cho các m c ích khác nhau. Các ngân hàng trong khu v c chính th c và các t ch c TCVM (MFIs) trong khu v c phi chính th c ang a ra nh ng l a ch n nh m áp ng nhu c u a d ng c a khách hàng. Tuy nhiên, các ý ki n t khách hàng theo các ph n nh t a ph ng l i cho r ng, ng i nghèo v n g p khó kh n trong vi c s d ng d ch v tài chính nông thôn, do nh ng hình th c, c ch ch a phù h p và th t c còn r m rà. B ng sau mô t nhu c u c u ng i nghèo nông thôn phân lo i theo m c ích tín d ng, ph n nh các quan i m v d ch v tài chính nông thôn

B ng 2 Cung và c u d ch v tài chính vi mô cho các nhóm i t ng

	R T NGHÈO	NGHÈO	KHẢ GI	GIÀU
C U D CH V TÀI CHÍNH VI MÔ				
	Vay v t qua các cú s c (s c kh e, thiên tai) Vay mua gi ng, phân, u vào nông nghi p Vay nuôi gia c m Vay t 500.000 – 2 tri u ng	Vay mua gi ng, phân bón Vay làm v n, nuôi gia c m Nhu c u t 7 -8 tri u	Vay m kinh doanh (d ch v , nuôi gia c m quy mô nh và v a) Nhu c u c n t 10 tri u ng tr lên	Vay m r ng trang tr i, ho c nuôi cá quy mô l n Nhu c u c n t 35 tri u tr lên
CUNG D CH V TÀI CHÍNH VI MÔ				
	NHNN&PTNT	NHCSXH	Qu TDT	Các TCVM/ phi chính ph
Nhóm i t ng	Khá,	Ng i nghèo và ng i khá	Nghèo, khá	Nghèo, r t nghèo
Kho n vay	1.8 tri u ng	11.3 tri u ng	Trên 300.000 ng`	T 200.000 ng
Th i h n	3-5 n m	3 n m	1-3 n m	T i a là 2 n m

Mục đích vay	Kinh doanh	Kinh tế hộ gia đình	Ưu tiên	Mùa vụ Chi phí sinh hoạt Sản xuất
Chỉ tiêu	NHNN&PTNT thông không cho người nghèo vay khoản lớn viriroln Tỉ lệ kiểm soát ngoài, không bắt buộc	cho vay, cần xác nhận nhu cầu trong danh sách hộ nghèo Không cần thủ tục Khó cho người nghèo loan khoản lớn trả góp	Có trợ giúp có thể chấp Cho vay cá nhân Đa trên nhu cầu Cấp cứu (trợ vốn, lãi) tổ vi mô Có thể chấp Có phí tín dụng Lãi suất cao theo thị trường	không cần xác nhận, bổ lãnh của chính quy định xã Gửi và lãi trả nên người nghèo dễ vay và trả Tỷ lệ xác nhận lãi suất Hình thức vay theo nhóm có kết hợp vi mô tổ chức kinh tế

Nguồn: Thờ luận nhóm dân tộc các tỉnh Quảng Ninh, Mai Sơn, Ninh Thuận, AAV -CDI, 2008

32. Tóm lại, nhu cầu của người nghèo, đặc biệt nông thôn và các vùng xa vắng dịch vụ tài chính vi mô rất đa dạng. Các phần như cho thấy các tổ chức tài chính vi mô và tín dụng ngân hàng (NHNN&PTNT, NHCSXH) đang phục vụ người nghèo nhưng có xu hướng đi theo hình thức vay lớn. Điều này có thể dẫn đến việc người nghèo nhất là có nhu cầu vay theo mùa vụ hoặc khoản nhỏ trong những lúc rảnh rỗi có thể không nhận được dịch vụ của các ngân hàng.

III.2.3 CHỈ TIÊU – THÁCH THỨC

Thách thức cho tài chính vi mô đối tác ngân hàng toàn cầu hóa

33. Những thách thức của WTO đã rõ ràng hơn yêu cầu Việt Nam tìm tòi và cải thiện tài chính. Thậm chí ngân sách trong 2007 là 5.9% là một trong những lý do làm làm phát tăng cao trong quý 1 năm 2008. Chỉ số tiêu dùng CPI của năm 2007 đã chạm mức 10.95% so với mức tăng trưởng GDP là 8.5%. Chỉ số tiêu dùng CPI 5 tháng đầu năm 2008 là 19.09% đã gây

lo ngại cho việc duy trì phát triển kinh tế bền vững. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam⁴ khuyến nghị Chính phủ Việt Nam cần giảm các can thiệp trực tiếp cho nền kinh tế để ưu tiên hơn phát triển có lợi ích phát., “Giảm áp lực WTO giúp Việt Nam giảm áp lực lạm phát bằng cách nhập hàng giá thấp”. Tuy nhiên, chỉ số giá CPI tăng cao dẫn đến tăng các giá khác, như giá vào nông nghiệp (phân bón, giống, xăng v.v). Chính phủ đã nêu ra các tình hình và thiết lập các chính sách nghiêm ngặt hơn kiểm soát giá và tiêu dùng các sản phẩm thiết yếu vì “8 biện pháp”⁵. Kinh tế thị trường không có trợ giá cho hàng nông sản và nông nghiệp làm cho nông dân và người đi vay vốn khó khăn hơn vì việc cân bằng giá mua vào và giá bán nông sản bán ra.

34. Thành viên của WTO đã đặt gánh nặng lên hệ thống nông nghiệp và thực phẩm của các nền kinh tế đang phát triển: vốn quản lý ngân hàng là khuyến khích sử dụng thị trường. Khi thị trường sử dụng thì theo nguyên tắc nông dân và các hộ gia đình sản xuất nông sản gì mà họ muốn, theo cách mà họ quyết định, và bán ra với giá tốt nhất mà họ có thể có. Doanh nghiệp của hàng triệu hộ gia đình và nông dân cá thể cùng với những biện pháp của kinh doanh nông nghiệp – khu vực cung cấp đầu vào cho nông nghiệp cũng như là cung cấp dịch vụ chính biến và phân phối nông sản thực phẩm – đã làm cho nguồn cung phong phú phục vụ cho lợi ích của người tiêu dùng.

35. Tổng lãnh sự tại trong bối cảnh nền kinh tế bất ổn đã tạo ra khó khăn lớn. Cuộc chôn vùi lãnh sự của các ngân hàng thế giới quý 2 năm 2008 đã vượt ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng nhà nước như đã thể hiện tác động của WTO và chính sách lãi suất linh hoạt. Thất bại chính phủ ngày 17 tháng 5 năm 2008 đã ra quyết định bơm các lãi suất cho vay trở lại với các tổ chức tín dụng, như người quy định mức lãi suất tối thiểu. Tuy nhiên, sau khi bơm quyết định về mức lãi suất tối thiểu, các ngân hàng, bao gồm các ngân hàng vốn nhà nước và ngân hàng thế giới bắt đầu chôn vùi lãnh sự của mình tranh (bằng xxx). Trong tình huống hiện tại, các tổ chức tài chính vì mô hình khó khăn tranh hơn vì ngân hàng thế giới khi họ khó khăn các giải pháp vì việc thay đổi mức lãi suất nhanh chóng như các ngân hàng khác.

Bảng 3. Mức lãi suất của các ngân hàng (ngày 17 tháng 6 năm 2008)

Ngân hàng	Mức lãi suất / năm
NH thế giới và vốn nhà nước	

⁴ Trích lời ông Ajay Chibber, Giám đốc WB tại Việt Nam

⁵ Quốc hội, khóa XII. Báo cáo của Thủ tướng “Giảm lạm phát, nền kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững”

u t phát tri n	17%
Xu t nh p kh u	17.5%
Ngo i th ng Vi t Nam	17%
Ngân hàng C ph n th ng m i	
Nam Á	18.36%
TMCP Sài gòn	19%
K th ng	19.2%
ông Nam Á	17.52%
ABBank	18%
Vbank	17.5%
VIBank	17.5%
Ngân hàng n c ngoài	
ANZ	13.5%
Standard and Chartered	12%
Vinasiam	13.5%

36. T t c các t ch c tài chính vi mô (bao g m c M7) ang thi u s hi u bi t v tài chính và tài chính vi mô. K t h p gi a các t ch c tài chính vi mô và các d ch v khuy n nông là ch a hi u qu . Sau 10 n m ho t ng, h u h t cac t ch c tài chính vi mô v n ch a t t i trình chuyên môn c n thi t v tài chính vi mô. M t v n nghiêm tr ng h n là t ch c tài chính vi mô ang thi u v n hóa cho vay th ng m i: nó cung c p nh ng v n vay u ãi t chính ph n các h gia ình nghèo thông qua các oàn th a ph ng (nh H i Nông dân và H i Ph n), và c Chính ph bao c p h t m i kho n m t mát và r i ro c a v n vay

37. Nh ng thách th c c ng có th xu t phát t s c nh tranh v i các t ch c cho vay chính th c khác. S u ãi i v i m t s ngân hàng c a Nhà n c nh Ngân hàng CSXH và ngân hàng NNPTNT v n ang ti p di n. H có nh ng ngu n tài tr u ãi và d i dào t Nhà n c. Bà Soát qu ông Tri u có nói: “nó là không công b ng cho nh ng qu tài chính vi mô nh nh chúng tôi. Mà nó c ng không hoàn toàn là ti n y ch dành cho ng i nghèo vay. Nh ng qu nh c a chúng tôi c ng ph c v ng i nghèo nh ng l i không có c nh ng i u ki n u ãi”

38. Nh ng h n ch c th trong vi c k t n i ng i nghèo n các t ch c tài chính chính th c: V cách ti p c n, các t ch c tài chính chính th c v n gi cách ti p c n truy n th ng: ng i vay c n ph i có tài s n th ch p ho c tín ch p c a các c quan oàn th . Tuy nhiên, Vi t Nam sau khi gia nh p WTO: Tài chính vi mô và ti p c n c a ng i nghèo nông thôn 32

t I này là 10.%, 9.6% và 10.9%. i v i th tr ng tài chính vi mô nông thôn, th ph n do các ngân hàng th ng m i n m ch kho ng 5%, th ph n do các ngân hàng th ng m i qu c doanh và NHCS, NHNN&PTNN chi m là kho ng 90%, còn là 5% do các t ch c, ch ng trình phi chính ph và phi chính th c n m gi .

43. Các ngân hàng n c ngoài tham gia th tr ng tài chính c a Vi t nam ch a t o ra áp l c gì v i các t ch c TCVM nông thôn. Tuy nhiên các ngân hàng th ng m i l i ang n l c m r ng m ng l i, t ng thêm d ch v s n ph m cho các nhóm i t ng khác hàng. i u ó ng nghi là dù c u t ng làm th tr ng d ch v tài chính l n h n, nh ng th tr ng c ng b chia cho nhi u ng i ch i h n, v i nhi u phân o n, nhi u lo i nhu c u c a khách hàng. ây là thách th c i v i các t ch c tín d ng vi mô có th v a ph c v ng i nghèo, v a ph c v các doanh nghi p, kinh doanh v a và nh nông thôn.

44. Tài chính nông thôn là chìa khóa phát tri n h th ng nông nghi p và l ng th c th c ph m c khu v c u vào cho s n xu t nông nghi p (các trang tr i và h gia ình) và kinh doanh nông nghi p (marketing, ch bi n và phân ph i)

45. Nh ng l i ích chính c a h th ng nông nghi p và l ng th c là c tr c p: s tr c p, cái giá mà a s ng i có th c g ng có c, c th c hi n trên m t di n r ng c a các ngành th c ph m. Nh ng tr c p cho h th ng nông nghi p và l ng th c s không còn hi u l c sau khi tr thành thành viên c a WTO. Vi t Nam thì ang h ng t i c ch th tr ng b ng vi c xóa b vi c i u ti t giá c , x y d ng các trang tr i và h t nhân, và c i t l i các kênh phân ph i th c n ch bi n s n. Nông nghi p nông thôn s b nh h ng nhi u nh t c a WTO vì ngành nông nghi p có kh n ng c nh tranh th p. N m 2007 ti p t c v n là n m thành công c a các s n ph m nông nghi pvà xu t kh u v i t ng tr ng là 20% so v i n m 2006. Và âu t trong khu v c nông thôn v n t ng, t o ra nhu c u v d ch v tài chính t ng. Tuy nhiên, u t n c ngoài vào khu v c này còn th p, do thiên tai, r i ro và l i nhu n c a s n phâm nông nghi p còn th p. S phát tri n c a nông thôn do v y ph thu c vào s phát tri n c a c s h t ng, công ngh s n xu t, s h p d n u t kinh doanh.

46. S thay i c a công ngh c ng quan tr ng, d ch v tài chính và tài chính vi mô có th có i u ki n áp d ng công ngh (IT) cho ngân hàng và d ch v tài chính t t h n, trong qua trình hi n i hóa. Công ngh thông tin giúp b o v khách hàng và gi i pháp kyz thu t t t h n. Ngân hàng qua internet và di ng ho c ATM, di ng có th là s l a ch n t ng lai c a khách hàng nông thôn. Tuy nhiên quá trình hi n i hóa ngân hàng, d ch v tài chính còn

chính do ngân sách cho ngân sách các tổ chức tài chính vi mô còn yếu kém. Và ngược lại, các dịch vụ tài chính sẽ kém hiệu quả và có thể có rủi ro không cần thiết.

III.2.5 Nguyên nhân tranh chấp các tổ chức tài chính vi mô

47. Mặc dù mức số chi phí triển khai ban đầu của các NGO tổ chức ngân hàng thành công nhất, nhưng chi phí tài trợ 5% tổng phân bổ tài chính vi mô Việt Nam. Các NGO quốc tế chi ngân sách dự án tài chính vi mô thông qua các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ. Họ đã ngân hàng nguồn tài trợ nhận được từ các nguồn bên ngoài thông qua các dự án và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các tác nhân địa phương. Họ cũng khuyến khích và khuyến khích các tổ chức thông tin tài chính vi mô quốc tế và kết quả là mức số chi phí ngân hàng trình bày tổ chức ngân hàng kỹ thuật và số vốn tín dụng vi mô hoàn trả trung bình đạt 99% và áp dụng ngân sách lâu dài thu nhập bình quân

48. Mức số tổ chức tài chính vi mô bán chính thức vận hành như TYM của Hội Phụ nữ CEP của Liên đoàn lao động TP Hồ Chí Minh, M7 của ActionAid Việt Nam và mô hình tài chính vi mô của Quỹ Nhi đồng Mĩ chuyển sang giai đoạn bình quân vận hành và ổn định lập ngân sách dài hạn cho dịch vụ tài chính vi mô bao gồm các chi phí và các chi phí tài chính minh bạch rõ ràng. Họ cũng nhận thấy phần lớn người nghèo. Ngân sách tài chính vi mô có hai quỹ tài chính vi mô tập trung chính đáng nhất ở Việt Nam là quỹ CEP TP Hồ Chí Minh, tách ra khỏi phần lớn Liên đoàn lao động thành phố và quỹ TYM quản lý bởi Hội Phụ nữ, triển khai hỗ trợ các vùng nông thôn. CEP triển khai các vùng đô thị và coi là tổ chức tín dụng vi mô thành công nhất của Việt Nam, vận hành 50.000 thành viên và đang tiếp tục nhân rộng. Nó đã hỗ trợ ngân sách trong phát triển tổ chức (MIS, đào tạo và tiêu chuẩn hóa). AAV đang chuyển đổi chi phí ngân hàng trình bày 2 huyện thành ngân sách cấp

49. AAV là một trong số 58 tổ chức NGO quốc tế hỗ trợ các chi phí ngân hàng tài chính vi mô, thông qua kênh của các đoàn thể địa phương. Các dự án tài chính vi mô của AAV thường là quy mô nhỏ và chi phí vận hành nhỏ hơn so với các chi phí ban đầu vì các chi phí quản lý đoàn thể vận hành áp dụng mức lãi suất thấp hơn. Ngân hàng mới này, ngân hàng dự án này đã chi ngân sách 5% tổng phân bổ tín dụng nông thôn. Trong khuôn khổ dự án tài chính vi mô của Ngân hàng Thương mại, Ngân hàng Phát triển Công nghiệp (BIDV) đã khuyến khích giúp các tổ chức tài chính vi mô thanh toán ngân sách chi phí phù hợp – trong bối cảnh này, các tổ chức tài chính vi mô có thể là các ngân hàng thương mại, ngân hàng cộng đồng, hợp tác xã, quỹ TDND và các NGO- và các tổ chức tài chính vi mô có vay vốn cho vay lãi suất thanh toán các chi phí kỹ thuật. Trong khuôn khổ dự án thì BIDV sẽ tiếp tục cách mạng tính thanh

50. ActionAid Việt Nam đã chuyển tiếp các chương trình tài chính vi mô của mình các huyện thành các xã hội cộng đồng quản lý bởi cộng đồng địa phương. Nó đã chuyển giao những chương trình này cho cán bộ địa phương các huyện, các nhóm Hộ gia đình địa phương hoặc cho các NGO địa phương mới thành lập. Chương trình của AAV cũng đánh giá là một tiến hình tốt trong lĩnh vực chuyển tiếp tài chính. Sau một năm công tác, mô hình tín dụng tiết kiệm của AAV đã tiếp tục phát triển tốt và thực tài chính tiếp tục thành lập tổ chức tài chính vi mô chính thức có biệt là dựa vào khung pháp lý hiện tại (Nghị định 28). Cho đến nay, AAV đã tiếp tục phát triển các tổ chức tài chính vi mô ở 2 cấp Sơn La, Lai Châu, Hà Tĩnh, Quảng Ninh (huyện Triệu và Ứng Bí), và Ninh Thuận. M7 đã tiếp tục có thêm 30,000 thành viên, tuy nhiên, hạn mức tín dụng và tổng tín dụng cá nhân vẫn còn nhỏ (chỉ khoảng 5 triệu đồng), Mặc dù các quy định và tổ chức trong M7 vẫn chuyển tiếp tiết kiệm những tài sản này còn rất thấp so với nhu cầu vay của dân chúng. Vì vậy, đây là một thách thức trong bài toán khó, chuyển tiếp nguồn đầu tư (bằng xx)

Bảng 4 Hoạt động của các tổ chức trong M7 (tính đến tháng 6/2007)

Chỉ số	Quảng Mai Sơn	Quảng Ứng Bí	Quảng Triệu	Quảng Bình	Huyện Thuận Biên	TT vì người nghèo Cần Lộc	Quảng HTPN Ninh Phước	Total
Năm hoạt động	1993	1995	1997	1997	1998	1999	2001	
Thành viên	4,436	7,978	5,826	4,119	2,455	3,890	2,452	31,156
Tổng tín dụng (triệu đồng)	5,883	9,241	8,684	4,084	2,514	7,649	2,799	40,854
Nợ quá hạn	1%	1,45%	0.1%	1%	0.19%	0.58%	3.2%	
Tổng tài sản (triệu đồng)	6,590	9,491	9,259	4,184	2,798	9,258	4,181	45,761
Tiết kiệm (triệu đồng)	2,743	4,872	4,553	2,323	898	5,524	1,095	22,008

Nguồn: M7 và CFRC, 2007 www.m7group.org

51. Tóm lại, các hạn chế và thách thức của khu vực tài chính vi mô có thể coi là là những thách thức thị trường này có thể phát triển theo hướng thương mại và bền vững. Các hạn chế này bao gồm;

- Khung giám sát và pháp lý vẫn khựng rõ ràng và hạn chế
- Lãi suất vẫn có thể tiếp tục bị kiểm soát bởi NHNN, tạo ra khu vực tài chính méo mó, và NHCSXH cũng như ngân hàng thương mại quốc doanh khác vẫn bao cấp
- Các chương trình TCVM của các tổ chức xã hội trong khu vực bán chính thức không theo mô hình quản lý hiệu hành từ vào và hiệu quả và tính chuyên nghiệp của ngân hàng minh bạch không cao
- Chính phủ có một diện mạo các cơ chế trao đổi thông tin, nghiệp vụ giữa các tổ chức tài chính vi mô

Vietnam có khung pháp lý khác biệt cho các ngân hàng thương mại, kể cả cho các Hợp tác xã, Quỹ tín dụng TW, Quỹ Tín dụng nhân dân. Nhưng vẫn thiếu cho các Tổ chức tài chính vi mô. Điều này hạn chế các tổ chức này hoạt động hiệu quả hơn và huy động nguồn lực tốt hơn.

- Đưa thêm vào các tổ chức TCVM
- Nâng lực quản lý hiệu hành của các TCVM còn yếu

CHƯƠNG IV: TÍN DỤNG VÀ TÀI CHÍNH VI MÔ NÔNG THÔN – CÁC TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH

IV.1 Khung pháp lý cho tài chính vi mô: những kết quả đã có

52. Những nỗ lực đáng kể của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VTVN) cùng lúc với những cải cách về nông nghiệp vào những năm 90, cuối cùng là khi có chính sách khoán ruộng. Những cải cách này đã thúc đẩy nhu cầu vốn của 12 triệu gia đình nông thôn, trong đó khoảng 10 triệu hộ đã cá thể hóa ruộng đất. Những chỉ số của các gia đình nông thôn đã được ghi nhận thông qua khu vực nhà nước bằng việc sử dụng các tín dụng và các ngân hàng chuyên biệt. Ví dụ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NHNNPTNT) có khoảng 4 triệu khách hàng; Ngân hàng Chính sách xã hội có khoảng 5,7 triệu khách hàng (2007) và mạng lưới các tín dụng của Quỹ Tín dụng Trung ương (QTDTW) và tín dụng nhân dân Trung ương (QTDNDTW) có khoảng 1 triệu khách hàng. Sự mở rộng của hệ thống ngân hàng đã giúp các dịch vụ tài chính vốn tới khoảng 7 triệu hộ gia đình nông thôn trong đó có khoảng 3 triệu hộ nghèo. Mặc dù sự mở rộng phạm vi tín dụng đã có những kết quả đáng kể thì vẫn còn non nớt so với gia đình nông thôn nghèo và chưa đáp ứng được các dịch vụ tài chính cho các nguồn chính thức.

53. Lộ trình chính sách: Việt Nam đã dần thực hiện cam kết tái cấu trúc và các chính sách của ban hành mô tả trong bảng sau: (bảng 5)

Bảng 5 Lộ trình chính sách

Năm	Chính sách
1991	Giảm thâm hụt ngân sách nhà nước xuống dưới 5%, Quy định lãi suất trần bắt buộc của ngân hàng là 10%
1996	Luật Hợp tác xã
1997	Áp dụng cơ chế giá linh hoạt
1998	Luật Ngân hàng nhà nước Luật các tổ chức tín dụng bao gồm áp dụng cho các ngân hàng và tổ chức phi ngân hàng (quỹ tín dụng nhân dân và hợp tác xã) nhưng không áp dụng cho các tổ chức TCVM NHNN cho các ngân hàng như NHCSXH, NHNN&PTNT và thực hiện hoạt động tài chính vi mô
2000	NHNN chính thức cho phép Hợp tác xã hoạt động tín dụng, tín dụng xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên các tổ chức xã hội khác huy động tín dụng thì không có cơ sở pháp lý
2002	Thành lập ngân hàng CSXH

	Áp dụng cơ chế lãi suất thả nổi. cho phép các ngân hàng có quy mô nhỏ. Tuy nhiên chỉ có một số tổ chức áp dụng lãi suất thả nổi trên cơ sở thị trường
2003	Lưu ý các tổ chức tín dụng (savings) nâng cao chất lượng hoạt động, quản lý và khuyến khích quy định các hoạt động tín dụng
2003	Lưu ý Hợp tác xã (savings), HTX hoạt động kinh doanh nghiệp, có tính pháp lý, quy định và có quy chế rõ ràng
2004	Cho phép thành lập công ty tài chính 100% vốn nước ngoài
	Sau khi ra nhập WTO
2007	Cho phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài
2008	Tiếp tục chính sách lãi suất và tỷ giá kinh doanh Ngày 18/5/2008, Quy định của Thủ tướng về chính sách lãi suất thả nổi. Lãi suất là do các ngân hàng tự quy định, với biên độ lãi cho vay không vượt quá 1.5 lần lãi suất huy động/tiết kiệm
2011	Xóa bỏ mọi hạn chế về ngân hàng 100% vốn nước ngoài

Nguồn: NHNN, Asia Pacific Rural Finance, APRACA 4/2003 (bài của TS Trần Ngọc, Phó Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT; Kế hoạch PTKTXH 2006-2010)

54. NHNN đã kiên trì cho đến năm 2010 sự cải cách và hiện đại hóa hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước, NHNN tiếp tục thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thanh tra và giám sát các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Vì vậy phải lập các ngân hàng thương mại nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng từ năm 2001 với nhiều biện pháp. Chất lượng tài sản, kiểm soát, quản lý rủi ro đã cải thiện đáng kể; cho vay chính sách đã tách khỏi các hoạt động tín dụng thương mại và giao cho các ngân hàng chính sách xã hội; các ngân hàng thương mại nhà nước đã xây dựng cơ cấu năng lực tín dụng của mình từ cuối năm 2004 - đầu năm 2005; hệ thống quản lý rủi ro tín dụng đã tiến hành theo tiêu chuẩn quốc tế. Các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại nhà nước bắt đầu chuyển đổi thành lập hệ thống kiểm toán nội bộ và ban kiểm soát có trách nhiệm kiểm soát các hoạt động tài chính và thanh khoản của ngân hàng, đảm bảo an toàn cho các hoạt động tín dụng, và tiến hành kiểm toán nội bộ định kỳ. Năng lực và xu hướng của các doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng thương mại là cao

55. Các ngân hàng thương mại có thể xác định lãi suất của riêng họ. Nhưng hiện nay, ngân hàng NNPTNT trong mô hình hợp vốn phi theo chính sách lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, mặc dù ngân hàng NNPTNT và quỹ tín dụng đã huy động tài trợ tín dụng đáng kể. Các chi nhánh của các NGO và các tổ chức đoàn thể liên tiếp nhập ngân sách lãi suất của riêng họ. Các chi nhánh của ngân hàng NNPTNT liên tục tuân thủ nghiêm ngặt những hướng dẫn của ngân hàng NNPTNT trung ương, không có bất kỳ chi nhánh nào xuất hiện những chính sách mang tính địa phương hóa.

56. Chưa có một khung pháp lý rõ ràng cho tài chính vi mô và đang là một trở ngại chính cho sự phát triển của khu vực tài chính vi mô. Việt Nam và khó kêu gọi các nhà tài trợ và các nhà đầu tư tham gia vào khu vực này. Cho đến khi ra Nghị định 28 cho hoạt động tài chính vi mô được ban hành vào tháng 3 năm 2005, không có một khung pháp lý hoàn chỉnh nào cho các dịch vụ tài chính vi mô bởi vì các hoạt động này nằm ngoài các Luật các Tổ chức Tín dụng. Về mặt pháp lý và tính hợp pháp của hoạt động tín dụng danh nghĩa của các dự án tài chính vi mô cho trẻ em, các cơ quan đoàn thể và các nhà tài trợ quốc tế là chưa rõ ràng.

57. Nghị định 28 và sau này là Nghị định 165 sửa đổi và bổ sung đã đặt các tổ chức tài chính vi mô dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước nhưng cơ chế giám sát thì vẫn chưa có. Về Thanh tra Ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thanh tra tất cả các tổ chức tín dụng, nông thôn và phi nông thôn nhưng kiểm tra ít nhất một lần mỗi năm. Các tổ chức tín dụng nông thôn cũng kiểm tra theo những cách mà các tổ chức tài chính khác thu thập dữ liệu. Về Thanh tra Ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước. Theo quy định thành lập thì Ngân hàng CSXH liên tỉnh không thu thập dữ liệu kiểm soát mặc dù nó cũng quy định huy động tín dụng. Sự kiểm soát trong Nghị định 28 quy định: (i) thẩm định dự án và giám sát, (ii) sự hoàn chỉnh của tài chính và kế toán. Kiểm tra sổ sách kế toán trên giấy tờ làm hàng tháng dựa trên những yêu cầu báo cáo tài chính, (iii) hướng dẫn cho việc giám sát thực tế và trên giấy tờ và mẫu báo cáo, và (iv) những yêu cầu quy trình báo cáo cho các tổ chức tài chính vi mô có quy mô hoạt động quá nhỏ so với những quy định chính thức. Nhưng hiện nay chưa thể hiển trên thực tế. Một thách thức về mặt chính sách là cần bổ sung Nghị định 165 trong tương lai gần và dài hạn hơn là tóm tắt sự pháp lý mới cho tài chính vi mô hoàn toàn khác với tín dụng ngân hàng.

H p 2 Ph n ánh c a m t l ấnh o t ch c tài chính vi mô v tính pháp lý c a ho t ng tài chính vi mô

Ngh ãnh 177 không cho phép chúng tôi huy ãng v n, vì chúng tôi ch a th c s là m t t ch c tài chính vi mô m c dù chúng tôi có th cung c p nh ng d ch v tài chính y . Chi phí qu n lý không c phép quá 5% c a t ng s thu nh p. Chúng tôi c ng không c phép m d ch v b o hi m vi mô m c dù nó r t h ích cho ng ã nghèo và nông dân

Ngh ãnh 28 quy ãnh v n t i thi u thành l p m t t ch c tài chính vi mô là 5 t ãng có th huy ãng v n t i t ki m. Tuy nhiên, r t ít qu tài chính vi mô bán chính th c (t các t ch c oàn th) có th có s v n ban u nh v y.

Nhu c u và kh ãn ng cung c p tài chính vi mô c a các t ch c tài chính vi mô là r t l n nh ng nó l i b h n ch b i s eo h p c a qu . R t nhi u d án có v n l n nh ãNFPA, UNICEF, sau khi d án k t thúc, thì ngu n v n còn l i s b chuy n cho nh ng d án m i. Th c t , ng ã dân ãng gi nh ng ngu n v n r t l n và r h n huy ãng nh ng chúng tôi không c phép.

Ngh ãnh 28 c ng không cho phép Qu Tài chính vi mô nh chúng tôi m n t các thành viên n u không thành l p t ch c tài chính vi mô. Nh ng quy ãnh hi n th i v d ch v b o hi m ãi h i ph i có 10 t v n pháp nh thì quá l n i v i chúng tôi. Tuy nhiên, t 4 n m nay, qu chúng tôi v n cung c p mô hình b o hi m vi mô và ng ã nghèo ã c ph c v r t t t, ch v i 2,000 ãng m t ng i m t tháng nh ng thành viên s c l nh 1 tri u ãng n u không may b ch t và 50% nh ng chi tr y t nh ng không quá 200,000 ãng và c h tr 200,000 ãng n u gia ãnh có ng ãi ch t. Các t ch c tài chính vi mô có th làm i lý b o hi m cho các h ẽng nh ng không c ãng tr c tí p. Trên th c t , B Lao ãng th ãng binh và xã h i ã tri n khai thí i m Qu Gi m thi u R i ro Thanh Hóa và Hòa Bình c ng có th là m t g ãng i n hình.

Khó kh ãn khác cho các t ch c tài chính vi mô a ph ãng nh chúng tôi là theo Ngh ãnh 165, các qu ãnh M7 s khó có th c c p phép b i Ngân hàng Nhà n c, nguyên nhân sâu xa là thi u v n ban u tr thành t ch c tài chính vi mô.

Các qu có th k t h p v i nhau, nh ng m i qu l i c qu n lý nh ng vùng a lý khác nhau. Nó khó có th qu n lý nh ng m ng l i có th là m t t ch c m nh.

Ph ãng v n Bà Nguy n Th Soát, Giám c, Qu Tín d ãng Ti t ki m M7 ãng Tri u.

58. Nghị định 28 và sau này là Nghị định 165 đã tạo nên một sự thay đổi quan trọng cho vị trí của chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng việc khuyến khích thông tin tài chính minh bạch, lành mạnh và khuyến khích các nhà tài trợ, các ngân hàng và các nhà đầu tư huy động nguồn cung cấp dịch vụ tài chính và thúc đẩy huy động tiết kiệm.

- Liên kết chung các ngân hàng đã vạch ra những phạm vi của quy định và những danh mục ngân hàng;
- Những ưu tiên cấp phép cho các tổ chức tài chính có thể trao, thu hút và huy động và những thủ tục bắt buộc của các tổ chức tài chính nào ưu tiên theo;
- Các tổ chức và quản lý mới của các tổ chức tài chính có thể hình thành nên ngành chính của nó và duy trì sự kiểm soát của nó trong việc mở rộng các hoạt động khác nhau;
- Các tổ chức tài chính có thể tham gia các hoạt động huy động vốn và các hoạt động tín dụng của
- Các báo cáo tài chính và kiểm toán
- Những kiểm soát và quy định của các ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trong trường hợp phá sản, tan rã hoặc đóng cửa các tổ chức tài chính này
- Các tài có thể sử dụng trong trường hợp vi phạm các quy định

Các chỉ số tài chính và môi trường hành

59. Ngay từ ban đầu Chính phủ là người thúc đẩy phát triển của tài chính và nông thôn thông qua việc thành lập và vận hành các tổ chức thu hút vốn của Ngân hàng NNPTNT và ngân hàng CSXH cũng như là các tổ chức thu hút chính phủ bán phần như Quỹ TDND và các tổ chức toàn thể Hội Phụ nữ. Ngân hàng NNPTNT và Ngân hàng CSXH thông báo đã vận động tích lũy hơn 60% các hộ nông thôn. Những nhà hoạch định chính sách nhận ra rằng, ngoài những thị trường thu hút vốn của Ngân hàng Nhà nước, những cách tiếp cận và phương pháp của các thị trường tài chính có thể góp phần đáng kể vào việc mở rộng mức bao phủ của các vùng xa xôi nơi mà ngân hàng nghèo là phổ biến.

60. Các sáng kiến của Chính phủ: Các chương trình tín dụng ưu đãi của quản lý bởi các cơ quan chính phủ và các ngân hàng công đã làm méo mó thị trường tài chính và cản trở phát triển của tài chính và ngân hàng Việt Nam. Mặc dù các tổ chức tín dụng (từ năm 2002) do quy định mới của Ủy ban Giám sát Ngân hàng CSXH Việt Nam, trong thực tế có rất ít các tổ chức áp dụng mô hình tín dụng thị trường, ngân hàng NNPTNT và ngân hàng CSXH, cung cấp những món tín dụng ưu đãi nhằm vào thị trường nghèo. Ngân hàng CSXH đã thành lập chuyên cung cấp các khoản tín dụng ưu đãi cho người nghèo Việt Nam sau khi gia nhập WTO: Tài chính và tiếp cận của người nghèo nông thôn 42

và nhóm dân tộc thiểu số khác. Ngân hàng CSXH cũng hỗ trợ các loại thu nhập và doanh nghiệp, và sẽ đóng vai trò chính sách ưu đãi của chính phủ để tiếp cận cho người nghèo. Vấn đề này là về chính sách lãi suất ưu đãi của Ngân hàng CSXH và những hạn chế khác cho các ngân hàng này như là ngân hàng người nghèo, thì liệu bao nhiêu phần trăm người nghèo có thể tiếp cận với những Ngân hàng này và trong số những khách hàng vay vốn của Ngân hàng CSXH, bao nhiêu phần trăm là những người không thu được lợi ích. Vì vậy, cần có sự giám sát và kiểm soát chặt chẽ hoàn chỉnh và về lãi suất ưu đãi thì sẽ dần dần những vấn đề của hạn chế tín dụng, tham nhũng và thiếu bền vững. Điều này cũng sẽ gây khó khăn cho các tổ chức cung cấp tín dụng vì mô hình khác nhau như chuyên biệt, các NGO, hoặc các quỹ TDND cũng như tranh giành ngân hàng thu hút vốn của nhà nước. Vai trò của các ngân hàng nhà nước trong khu vực tài chính vì mô hình sẽ cần sự ra đời của các tổ chức tài chính vì mô hình.

61. Về chính sách lãi suất, Chính phủ hướng dẫn cho khu vực chính sách về chính sách lãi suất thông qua việc tính chất của thị trường, giá trị. Một số các chương trình vay vốn của ngân hàng ngoài cho tín dụng cũng áp dụng lãi suất ưu đãi. Chính sách cũng như hình thức huy động tín dụng, mà dù NHCSXH không cần phải huy động tín dụng. Các ngân hàng hiện nay đã có thể quy định lãi suất, trả nợ hàng Ngân hàng Chính sách. Tuy nhiên, các chính sách còn tồn tại về việc cho phép chính sách trả giá lãi suất, cũng bị ảnh hưởng bởi NHNN&PTNT và NHCSXH. Các tổ chức và chương trình TCVM khác nhau chung có thể quy định lãi suất.

62. Về trình mô hình của thị trường dịch vụ tài chính của Việt Nam cho các tổ chức tài chính nhà nước ngoài đã tiến hành một cách hiệu quả. Các tổ chức tài chính của Việt Nam cũng biệt là các ngân hàng thương mại, đã tiếp thu những bài học của bên ngoài để làm thế nào xây dựng nên một cuộc cạnh tranh và hợp tác cùng nhau và hợp tác cùng các tổ chức tài chính quốc tế. Tất cả các ngân hàng thương mại của Việt Nam đã sẵn sàng kết nối công việc kinh doanh của họ với tài chính vì mô. Các ngân hàng phi nông nghiệp không như tranh giành ngân hàng NNPTNT. Ngân hàng NNPTNT thì nó không nhìn nhận thấy lợi ích trong việc kinh doanh tài chính vì mô. Những người nghèo nhất có thể hy vọng tiếp cận với tín dụng như là cung cấp bởi các dự án và chương trình tài chính vì mô vì sự hỗ trợ của các tổ chức NGO và nhà tài trợ quốc tế. Doanh nghiệp như vậy thì tình hình sẽ phát triển về mặt kỹ thuật còn thì phần biệt là kỹ thuật tiếp cận với các nguồn tài chính vì mô. Một thách thức cho tài chính vì mô các vùng nông thôn của Việt Nam là huy động các nguồn tài chính quốc tế dựa trên những ưu tiên kinh doanh minh bạch. Chính sách này sẽ là rất cần thiết vì các khoản tín dụng các vùng nghèo thì là những và các ngân hàng địa phương không muốn cho vay về lãi suất thì thì và các ngân hàng địa phương cũng không có ý nghĩa gì về cho vay như

m c tiêu xã h i. Nh ng cho n nay, v n còn r t khó kh n cho các t ch c tài chính qu c t vào Vi t Nam và n các n i nghèo nh t.

IV.3 Nh ng t n t i v chính sách

63. Chính ph t m c tiêu và phát tri n t ch c tín d ng⁶. Chi n l c bao g m m t s bi n pháp chính sách nh :

- i. C i cách và phát tri n h thông ngân hàng th ng m i v i nhi u hình th c s h u và t ch , quy chu n qu c t và c nh tranh lành m nh
- ii. Phát tri n và nâng cao ch t lu ng c a Qu Tín d ng TW tr thành th ch tín d ng theo lu t nh hi n hành
- iii. M c a th tr ng d ch v tài chính theo cam k t qu c t và l trình. n n m 2010, thành l p khung pháp lu t m b o s an toàn c a ho t ng kinh doanh tài chính-ti n t theo Lu t NHNN và Lu t các t ch c tín d ng.

64. Tuy nhiên trong b i c nh kinh t ang g p khó kh n, các v n chính sách có th c n c x lý nh sau:

- a vào th c t chính sách t do l i su t
- Hoàn thi n quy nh v TCVM và thu liên quan
- Ti p t c hoàn thi n và c c u l i các ngân hàng th gn m i và NHTM qu c doanh, , g m c ch k toán qu c t , ti p t c t do hóa, th ng m i hóa các t ch c TCVM
- C i t NHCSCH
- Giám sát các TC TCVM, k cá NHNN&PTNN, NHCSXH, làm có các t ch c này phù h p h n

65. Nh ng l nh v c chính sách ã nêu ra có th bao g m: (i) xa h n, t do hóa m c l i su t hi u qu ; (ii) làm sáng t c ch thu su t và i u ch nh tài chính vi mô nh ã ch ra trong nh ng giai o n u c a vi c th c hi n các quy nh m i; (iii) ti p t c tái c c u ngân hàng NNPTNT bao g m ch m d t vi c cho vay theo ch o, t ng tính t ch và ti p t c th c hi n K ho ch hành ng, xu t b n s sách k toán theo tiêu chu n qu c t (IAS), quay vòng v n, và c ph n hóa m c có th nh là b c u c a t nhân hóa; (iv) c i cách ho c gi i h n Ngân hàng CSXH gi m nh ng tác ng tiêu c c; và (v) giao phó vi c giám sát các t ch c tài chính vi mô cho các thi t ch phù h p nh Ngân hàng NNPTNT ho c ngân hàng u t và Phát tri n, Hi p h i t ch c tài chính vi mô

⁶ K ho ch phát tri n kinh t xã h i c a Chính ph , 2006-2010

H p 4: nh h ng chính sách c a Ngân hàng Nhà n c

1. Hoàn thi n h th ng pháp lu t ngân hàng phù h p v i yêu c u h i nh p qu c t :

- *Xây d ng và hoàn thi n Lu t NHNN, Lu t các TCTD và h th ng v n b n h ng d n tri n khai 2 Lu t:* Ti n hành rà soát, b sung và ch nh s a c ch , chính sách và các v n b n phù h p v i l trình th c hi n các cam k t qu c t v l nh v c ti n t , ngân hàng, c bi t là trong WTO. a d ng hoá các lo i hình TCTD và hoàn thi n khuôn kh pháp lý cho các lo i hình TCTD trong ó có c các t ch c tài chính vi mô nh m nâng cao kh n ng ti p c n d ch v tài chính c a các i t ng nghèo vì m c tiêu xoá ói gi m nghèo.

- *Các quy nh pháp lý khác:* i m i và hoàn thi n c n b n c ch , chính sách v tín d ng, b o m ti n vay, ngo i h i, huy ng v n, thanh toán và các d ch v tài chính khác theo h ng NHNN h n ch can thi p tr c ti p vào ho t ng kinh doanh c a các TCTD, t ng c ng quy n t ch kinh doanh c a các TCTD, ng th i b o m an toàn, hi u qu ho t ng c a TCTD và t o i u ki n cho ho t ng thanh tra - giám sát c a NHNN.

2. Nâng cao n ng l c c a Ngân hàng Nhà n c v thanh tra, giám sát ngân hàng, trong ó chú tr ng:

- Hoàn thi n quy nh v an toàn ho t ng ngân hàng phù h p v i thông l qu c t ;
- y m nh h p tác qu c t và tham gia các hi p c, th a thu n qu c t v thanh tra, giám sát ngân hàng và an toàn h th ng tài chính. T ng c ng trao i thông tin v i các c quan thanh tra, giám sát ngân hàng n c ngoài ph i h p hành ng trong ki m soát r i ro và tranh th s h tr k thu t, công ngh thanh tra, giám sát tiên ti n;

3. Nâng cao n ng l c c nh tranh c a các TCTD VN:

- *Lành m nh hóa và nâng cao n ng l c tài chính (v n) c a các TCTD Vi t Nam* thông qua c ph n hoá, thông qua huy ng v n trong và ngoài n c (bao g m c các i tác chi n l c n c ngoài).

- *T ng c ng nhân l c:*

- *S p x p l i màng l i chi nhánh và c c u t ch c c a các chi nhánh:* t ng c ng kh n ng cung c p d ch v ngân hàng, gi m thi u chi phí và nâng cao n ng l c c nh tranh.

- *Hi n i hóa công ngh :*

- *Nâng cao hi u l c qu n lý và t ng c ng n ng l c qu n tr r i ro:*

+ Hoàn thi n h th ng ki m tra, ki m soát n i b ; thi t l p và nâng cao n ng l c ho t ng c a b ph n ki m toán n i b ;

+ Thi t l p và a vào ho t ng có hi u qu c c u qu n tr r i ro:

- *M r ng và a d ng hóa d ch v ngân hàng, th tr ng:*

Cũng, các TCTD cần phát triển các hình thức dịch vụ như: kinh doanh ngoại hối, môi giới bất động sản, cho thuê kết cấu toàn, phát triển dịch vụ thanh toán thẻ, dịch vụ tín dụng và các dịch vụ tài lý thanh toán, chuyển tiền...

Trích bài tham luận của ông Bùi Huy Thông - Phó trưởng Ban Giám sát Các Tổ chức Tài chính, Ngân hàng và Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

66. Kết luận, Nghị định 28/2005 về Tổ chức và Hoạt động của các Tổ chức Tài chính vi mô đã đánh dấu một sự cải tiến trong việc tổ chức môi trường pháp lý bảo vệ các chủ thể là các phép và cái gì là không được phép. Tuy nhiên, nghị định này cũng đặt ra nhiều câu hỏi cho Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức khác về quy định về ban hành và thực hiện thông tin, hướng dẫn, quy định pháp lý, ... theo hướng nghị định. Ví dụ Ngân hàng Nhà nước phải ban hành (i) nghị định về thành lập chi nhánh tổ chức tài chính vi mô, (ii) quy định về thủ tục đăng ký và cấp giấy phép hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô, (iii) hướng dẫn về hợp pháp, liên doanh, phân tách, sáp nhập, phá sản và sáp nhập của các tổ chức tài chính vi mô; (iv) hướng dẫn về quản lý chuyên môn, tuyển dụng, bổ nhiệm và miễn nhiệm và vị trí nhân sự lý tưởng của các tổ chức tài chính vi mô, ban kiểm soát và giám sát; (v) hướng dẫn về quy định nội bộ của các tổ chức tài chính vi mô; (vi) hướng dẫn về món vay và tín dụng và các chi phí liên quan của các tổ chức tài chính vi mô; (vii) hướng dẫn về kế toán và sổ sách kế toán của các tổ chức tài chính vi mô; (viii); hướng dẫn về nghĩa vụ thuế và báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính; và (ix) cung cấp những quy định và trách nhiệm trong việc thanh tra các tổ chức tài chính vi mô. Bên cạnh đó Bộ Tài chính cũng ban hành (i) hướng dẫn về lệ phí xin giấy phép của các tổ chức tài chính vi mô; và (ii) thông tin hướng dẫn về tài chính cho vào (nhận) và đưa ra (chi trả) của các tổ chức tài chính vi mô; các quy định về phát triển, duy trì và sửa đổi ngân sách của các tổ chức tài chính vi mô; và hướng dẫn về nghĩa vụ báo cáo và thông kê cùng với Ngân hàng Nhà nước. Sau một năm trở thành thành viên của WTO, chúng ta có một văn bản pháp lý mới nào (quy định, nghị định, hướng dẫn, ...) được ban hành trên cơ sở của Nghị định 28

CHƯƠNG V: CÁC KHUYẾN NGHỊ

Chương này đưa ra những khuyến nghị tổng thể về phân tích của các chính sách, tập trung vào khuyến nghị cho các tổ chức tài chính vi mô. Việt Nam có thể tận dụng các và duy trì phúc lợi cho người nghèo. Chính sách là các chiến lược phát triển của tài chính vi mô và tài chính nông thôn yêu cầu khu vực dịch vụ này phải có chính sách phù hợp với những thách thức của WTO. Các khuyến nghị tập trung vào chiến lược, chính sách, năng lực thực hiện của các tổ chức TCVM tiếp cận người nghèo. (xem bảng xxx – Khung ma trận i-m-y-u-m-nh-c-h-i – thách thức)

V.1 Chiến lược phát triển

60. Mang lại sự tiếp cận nhanh chóng của các hộ có thu nhập thấp và hộ nghèo và các doanh nghiệp nhỏ các dịch vụ tài chính chính thức là trọng tâm của chiến lược phát triển thị trường tài chính vi mô. Các chiến lược nên tập trung vào: (1) tạo môi trường pháp lý cho tài chính vi mô; (ii) phát triển các cơ sở tín dụng tài chính; (iii) xây dựng các thể chế nhân sự; (iv) nâng cao hiệu quả cách tiếp cận người nghèo; (v) hỗ trợ nhân lực xã hội; và (vi) xây dựng năng lực cho người nhân lực.

61. Những lĩnh vực ưu tiên có thể bao gồm: (i) xây dựng năng lực thêm cho các tổ chức tài chính vi mô và Ngân hàng Nhà nước vì nó có thể còn yếu trong những giai đoạn sơ khai của phát triển lĩnh vực này; (ii) xây dựng năng lực cho các quỹ TDND; (iii) hỗ trợ ngân hàng NNPTNT và các ngân hàng thương mại khác có chức năng cho các tổ chức tài chính vi mô vay vốn liên kết tín dụng tài chính vi mô với khu vực ngân hàng thương mại, (iv) tạo điều kiện hình thành một dịch vụ thông tin tín dụng của tổ chức tài chính vi mô, Hội các Tổ chức Tài chính vi mô và lưu trữ tài chính vi mô khuyến khích các thông tin tốt nhất, một ví dụ là tạo tài chính vi mô; (v) đưa ra những mục đích chung tài trợ cho tổ chức tài chính vi mô.

Bảng 6 Khuyến nghị cho lộ trình chính sách của tài chính vi mô

Chính sách đã tồn tại năm 2006	Chính sách khuyến nghị cho 2010
Cải thiện môi trường chính sách cho tài chính vi mô	➤ Những quy định của Ngân hàng Nhà nước; bổ sung Nghị định PM cho phù hợp
Nghị định 28 về TCVM	➤ Các nghị định và quy định cho phép đa dạng hóa các tổ chức tài chính vi mô bằng việc cho phép các tổ chức tham gia vào thị trường một cách tự do theo các tiêu chí thích hợp.

Tăng ưu đãi cho các tổ chức tài chính vi mô bản địa	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Luật chung cho các thông lệ của tài chính vi mô để phát triển và kết hợp trong các mô hình của tài chính vi mô. ➢ Các nhà tài trợ và ngân hàng khuyến khích thúc đẩy ngân hàng địa phương mở rộng thông tin tài chính và xây dựng ngân hàng để thúc đẩy hàng đầu cho tất cả các dự án của tài trợ ➢ Hội thảo nâng cao kiến thức quản lý tài chính vi mô một cách chuyên nghiệp hoặc chuyên gia chuyên gia cho ngân hàng quản lý chuyên nghiệp ➢ Cho phép sự xuất hiện của thị trường nhân và nước ngoài
Xa hơn, tiến độ hóa lãi suất một cách hiệu quả Lãi suất ngân hàng NNPTNT vẫn bị ưu đãi bên Ngân hàng Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Ngân hàng NNPTNT thì tiếp tục lãi suất không bị ưu đãi bên Ngân hàng Nhà nước ➢ Bên cho các NH thu nhập mục đích doanh nghiệp
Cơ chế phân bổ vốn chung của Ngân hàng NNPTNN và ngân hàng CSXH	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Duy trì cho vay trực tiếp vì mục đích Ngân hàng thương mại vẫn nhà nước
Nhóm Công tác Tài chính vi mô gặp nhiều thông tin về vấn đề chung của tài chính vi mô	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Di chuyển tài chính vi mô của thành lập một cách chính thức để mở rộng thị trường thông tin giữa chính phủ và ngân hàng khuyến khích ➢ Sự quản lý của ngân hàng NN&PTNT hoàn toàn tách theo ngân hàng mục đích chính phủ ra ➢ Quản lý rủi ro theo hướng quy định

V.II Khung chính sách

Nghị định 28 là cơ sở pháp lý cho các tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thông qua nhiều quy định và quy định liên quan. Nghị định là một văn bản luật nó có những bổ sung cùng một lúc giữa nhiều các quy định, hướng dẫn, thông tin và việc thực hiện Nghị định thông tin và hiệu quả, ví dụ như hình thành một quy định phù hợp hơn cho tài chính vi mô về mặt khuôn khổ cho vay rành rọt. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính cùng hợp tác xem xét lại Nghị định trong bối cảnh có những yêu cầu của WTO về việc các dịch vụ tài chính cơ chế phân bổ vốn pháp lý. Khuôn khổ pháp lý cho tài chính vi mô không chỉ một mặt mà các tiêu chí xóa đói giảm nghèo mà còn hướng tới tính lợi ích của tài chính vi mô

V.III Hoạt động của các thành viên Tài chính vi mô

62. Tập trung tất cả các thành viên tài chính vi mô đang tồn tại là một hướng ưu tiên trong quá trình hoạt động. Trong trường hợp các thành viên chính quy định, sự cần thiết duy trì các khách hàng là một nguyên tắc chính sách xã hội. Một thành viên tài chính vi mô nên có một hướng các mục tiêu rõ ràng như là vì khách hàng thân thiện và bền vững. Tài chính vi mô cần phải tuân thủ hướng tiếp cận theo sự ưu tiên của thành viên. tuy nhiên, trong những trường hợp cần thiết, hãy tham gia vào việc cung cấp những chi phí vận hành cao hơn nhằm thỏa mãn nhu cầu của nhóm khách hàng. Vì vậy, hoạt động, một số kết hợp các nguồn đầu tư và công nghệ và tài trợ giúp tạo nên những cơ hội cho hoạt động. các thành viên tài chính vi mô cần nhận thức hiện các cơ hội cho vay nhanh, linh hoạt không cần các thủ tục thủ công tránh vay nóng tất nhân, đặc biệt là người nghèo.

63. Những món vay nhỏ đã không khuyến khích một số người vay những người coi các khoản vay này là quá nhỏ so với nhu cầu. Trong những trường hợp, cho vay theo nhóm đã có hiệu quả trong vùng sâu vùng xa. Trong một số trường hợp khác, việc trả lãi theo quý hoặc theo tháng có yêu cầu thay vì cho người vay lựa chọn trả tất cả các khoản cuối khi họ có một khoản thu nhập ổn định. Cùng, theo quan sát thì một chu kỳ cho vay dài nhất là 3 năm là phù hợp vì thời hạn tài trợ dài hạn. Trong những trường hợp, người vay phải vay từ nhân dân cho khoản vay ưu tiên và lợi vay khoản vay thứ 2 tất cả các thành viên tài chính vi mô trả lãi cho tất nhân. Thực tế này cho phép khách hàng có thể tiếp tục các món vay khác, những mục chi phí cao không cần thiết. Một cách chuyển tiếp thì có thể là một chính sách cho phép các khách hàng tiếp tục vay thêm các khoản ngân hàng và trung tâm thay cho việc các khoản vay dài hạn, sự giúp ích cho người vay có năng lực tiếp tục, và các món vay sẽ có lợi cho họ.

64. Một số người nghèo các vùng bị tụt hậu không chỉ cần tiếp cận mà còn cần tiếp cận với các dịch vụ vay như thế nào cho có hiệu quả, và các cán bộ tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp những lời khuyên như trường hợp của tất cả các thành viên tài chính vi mô của mạng M7 và những nhóm NGO khác đã tạo nên một sự thay đổi xã hội. Một vấn đề cần thiết khác là có một hệ thống quản lý cho tất cả các thành viên tài chính vi mô đặc biệt là vùng sâu chỉ từ các khoản chi phí cao hơn vì chi phí cho vay mang tính tạm thời cho các hộ gia đình nghèo. So với sự thoát ra từ các món vay cho người vay, có thể sẽ tốt hơn nếu chúng ta tập trung tiếp cận cho các thành viên tài chính vi mô nhằm khuyến khích sự mở rộng kinh doanh cho vay tạm thời và vì các hộ nghèo vùng sâu. Những trường hợp này cần kết nối tiếp cận với sự liên quan món vay cá nhân của các hộ nghèo vùng sâu.

Bảng 7 **Nguyên nhân, các chỉ thách thức cho tài chính vi mô Việt Nam**

	C h i	Thách th c
	<p>Khó kh n h n kho ng cách nghèo t ng, gi m nghèo ch m</p> <p>Ngân hàng có xu h ng ph c v ngu i khá h n</p> <p>Xu h ng gia t ng cho vay phi chính th c, vay nóng, vay n ng lãi</p> <p>Nhi u ngu n v n t các nhà ut n c ngoài</p>	<p>Thông tin ti p c n v n vay nhi u h n\</p> <p>Nhi u k nh d ch v tài chính, c nh tranh h n</p> <p>Nhu c u c a ngu i nghèo t ng và a d ng h n</p>
<p>Yếu/t n t i</p> <p>D ch v tài chính có xu h ng th gn m i hóa, nh ng không n nh trên thì tr ng tài chính \</p> <p>T ch c TCVM thi u v n cho vay</p> <p>M c l i nhu n th p, không chi tr chi phí v i chi phí cho các ho t ng xã h i</p> <p>Các TCTCVM nh thi u tính chuyên nghi p</p>	<p>Gi i pháp l c ch n #3</p> <p>Ng i nghèo t v ot nghèo b ng cách ch m ch làm n, phát huy l i th và c h i c a th j tr ng</p> <p>Các t ch c xã h i c ng c chuyên nghi p h n.</p> <p>Ngân hàng Ph n có th c thành l p\</p> <p>Phát tri n mô hình TCVM các ia ph ng</p> <p>Chuy n i ho t ng thanh các t ch c tín d ng chuyên nghi p *qu n lý r i ro, phân c p, xây d ng n ng l c cho cán b và có c ch khuyến khích</p>	<p>Gi i pháp l c ch n #4:</p> <p>ia ph ng tích c c huy ng h tr c a các t ch c phi chính ph , ch ng trình m c tiêu</p> <p>Các qu TCVM c n có chi n l c huy ng v n, theo khung pháp lý hi n hành</p> <p>T ng tính hi u qu và hi u ích c a các t ch c TCVM\</p>
<p>M nh/l i th</p> <p>NGh nh 28 yêu c u t ch c hoat ng c a các TCTCVM chuyên nghi p và minh b ch h n</p>	<p>Gi i pháp l c ch n # 1</p> <p>Các qu ti p t c duy trì công tác xã h i giúp ngu i nghèo</p> <p>C n có các i u ki n c th c thù h n cho vùng sâu xa</p> <p>T ng ti p c n và huy ng v n, chuy n i các Qu / TC TDVM sang N 28</p> <p>Gi m s ph thu c c a các qu vào ngu b n ngoài.</p>	<p>Gi i pháp l c ch n #2</p> <p>Các TC TCVM Ho t ng m ng l i, liên k t hi u qu</p> <p>Uu tiên huy ng v n cho vay</p> <p>M r ng th j ph n th ng m i trong các nhóm vay có lãi</p>

Nguồn: Quan hệ giữa các bên liên quan qua khảo sát tham vấn, AAV-CDI 2008

Bảng 8 Tóm tắt Khuyến nghị cho các tổ chức TCVM

#	Vấn đề	Trách nhiệm	Ngợi và tác động
Khung pháp lý			
	Xem xét lại khung pháp lý, sửa đổi nghị định 28	NHNN	Các tổ chức TCVM như có thể đăng ký thành lập lại và chuyển đổi Cho phép các TC TCVM như liên kết với NHNN&PTNN và NHCSXH
	Quy định và công cụ các TC TCVM hoạt động minh bạch, chuyên nghiệp hơn	NHNN	Giảm thiểu thông tin thị trường Cho phép các TC TCVM có năng lực tiếp cận với các nhóm khách hàng rìa (nghèo)
Chính sách			
	Làm rõ các thủ tục bán ngân hàng và các yêu cầu nguyên tắc WTO với việc giảm xấp xỉ đáng kể cho các TC này	NHNN, NHTM quốc doanh và ngoài quốc doanh NHCSXH	Tránh khi ưu tiên các lợi ích tác động ngoài và bù đắp và bảo vệ
	Liên kết và hài hòa chính sách lãi suất, biên lãi suất cho các tổ chức TCVM bán chính thức	NHNN, NHCSXH, NHNN&PTNT, Tổ chức TCVM, Quỹ tín dụng, các chương trình khác	Đảm bảo tiếp cận dịch vụ tài chính và hỗ trợ các tiêu chí người nghèo
	Mở cửa thị trường vốn cho các TC TCVM	NHNN	Thị trường tài chính và ngân hàng hỗ trợ phát

			trị n c a d ch v tài chính vi mô
	Ngân hàng nông thôn và m c tiêu xã h i	NHCSXH NHNN&PTNT Các Qu	M ng l i ho t ng TCVM thành l p giúp ng i y u th , cho phép các t ch c TCVM tham gia m ng l i, cùng k t h p v i m ng l oi c a Qu t n d ng nhân dân
Ho t ng c a các t ch c TCVM			
	C ch ho t ng và lu ng th ng d a vào k t qu	Các TCTCVM	Khuy n khích nhân viên ho t ng t th n
	Hi n i hóa và xây d ng n ng l c	Các TCTCVM	Nâng cao hi u qu , qu n lý, ng d ng Công ngh thông tin
	H p tác theo mô hình, h p ng (franchise)	Các ngân hàng TM qu c doanh và ngoài qu c doanh	Các ngân hàng này b t tay v i các TC TCVM có th ti p c n r ng h n t i vùng nông thôn T ng c ng giáo d c nh n th c cho khách hàng ti m n ng vùng nông thôn v s d ng d ch v tài chính